

TRỤ SỞ CHÍNH

98A, Ngõ 10, KĐT mới, Tòa nhà Thang Long
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 4 37262600 - Fax: +84 4 37262601
Email: info@tls.vn

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

28A Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Tel: +84 31 4509666 - Fax: +84 31 3821885

CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Tầng 2, Tòa nhà Petro Việt Nam
Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. HCM
Tel: +84 8 39106411 - Fax: +84 8 39106412

CHI NHÁNH VŨNG TÀU

Tầng 1, Tòa nhà VCCI Vũng Tàu
Số 115 Nguyễn Thái Học, TP. Vũng Tàu
Tel: +84 64 3594849 - Fax: +84 64 3594050

2011

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



MỤC LỤC



I. THÔNGIỆP CỦA HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC.....	3
II. GIỚI THIỆU CÔNG TY.....	5
1. Tầm nhìn.....	5
2. Sứ mệnh.....	5
3. Giá trị cốt lõi.....	5
4. Quá trình thành lập và phát triển.....	5
5. Lĩnh vực hoạt động.....	7
6. Nét nổi bật năm 2011.....	10
II. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG.....	11
1. Báo cáo tình hình tài chính.....	11
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	12
3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.....	15
III. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	17
1. Thông tin chung.....	18
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.....	21
3. Báo cáo Kiểm toán độc lập.....	22
4. Bảng cân đối kế toán.....	23
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	29
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	31
7. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu.....	33
8. Thuyết minh báo cáo tài chính.....	35
IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ.....	79
1. Mô hình tổ chức.....	79
2. Tóm tắt lý lịch Ban điều hành.....	80
3. Chính sách đối với người lao động.....	81
V. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	82
1. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.....	82
2. Hoạt động của HĐQT.....	83
3. Hoạt động của Ban kiểm soát.....	84
4. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.....	84
5. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT thành viên BKS, TGD.....	84
6. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT.....	85
7. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn.....	85
VI. MẠNG LƯỚI.....	86

THÔNGIỆP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC



Kính thưa Quý vị,

Năm 2011, GDP Việt Nam tăng 5,89%, thấp hơn mức tăng 6,78% của năm 2010. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2011 tăng 18,58% so với bình quân năm 2010. Năm 2011, chúng ta cũng chứng kiến chỉ số chứng khoán giảm 27%. Thị trường chứng khoán lao dốc và suy giảm giao dịch trầm trọng dẫn tới hơn 80% doanh nghiệp niêm yết có thị giá nhỏ hơn giá trị sổ sách, giá trị giao dịch trung bình một phiên giảm 60% so với năm 2010 và 40 công ty chứng khoán chưa đảm bảo chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của Thông tư 226 của Bộ Tài chính. Bên cạnh đó về phương diện quản lý, Thông tư 74 ra đời cho phép nhà đầu tư giao dịch ký quỹ - margin và mở nhiều tài khoản chính là điểm nhấn chính sách năm 2011, hy vọng sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn trong năm 2012.

Năm 2012, tình hình kinh tế được đánh giá tiếp tục không mấy khả quan, tuy nhiên các điều chỉnh vĩ mô đang được Chính phủ thực hiện nghiêm túc và cẩn trọng. Chúng ta hy vọng vào một tương lai khả quan hơn cho nền kinh tế, thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp trong các năm tiếp theo. TLS sẽ tận dụng cơ hội này để tái cấu trúc, trở thành một định chế có chiến lược phát triển vững chắc, kết hợp chặt chẽ với tập đoàn MB, tiếp tục phấn đấu để sát cánh với các nhà đầu tư, đối tác tạo lập các giá trị bền vững. TLS đã có một năm hoạt động cố gắng nhưng không tránh được ảnh hưởng tiêu cực do thị trường lao dốc, kèm với các vấn đề về quản trị doanh nghiệp chưa tương xứng với quy mô và mức độ phức tạp của ngành nghề kinh doanh chứng khoán và ngân hàng đầu tư. TLS cam kết sẽ tích cực hành động và củng cố nhanh chóng các nhân tố vững chắc trong văn hóa công ty, mô hình kinh doanh, quản lý rủi ro và quản lý đầu tư trong môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng và liên tục hiện nay.

Thay mặt cho HĐQT, Ban điều hành và cán bộ nhân viên TLS, Tôi xin gửi đến các Quý vị cổ đông và các đối tác lời cảm ơn chân thành vì đã tin tưởng và đồng hành cùng TLS trong những năm vừa qua. Tôi hy vọng rằng các Quý vị sẽ tiếp tục sát cánh cùng TLS tạo dựng thành công trong giai đoạn phát triển mới.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ BAN ĐIỀU HÀNH

CHỦ TỊCH



LƯU TRUNG THÁI



1. Tầm nhìn

TLS phấn đấu trở thành một ngân hàng đầu tư hàng đầu tại Việt Nam, hoạt động với các chuẩn mực chuyên nghiệp và an toàn cao.

2. Sứ mệnh

Với đội ngũ nhân sự năng động, chuyên nghiệp và tận tâm làm việc trong môi trường văn hóa tin cậy, cần trọng và được đầu tư thích đáng về công nghệ, TLS sẽ là đối tác tin cậy cho khách hàng, cổ đông và người lao động

3. Giá trị cốt lõi

- Chuyên nghiệp
- Kỳ luật
- Hiệu quả
- Chăm sóc Khách hàng
- Lợi ích cộng đồng

4. Quá trình thành lập và phát triển

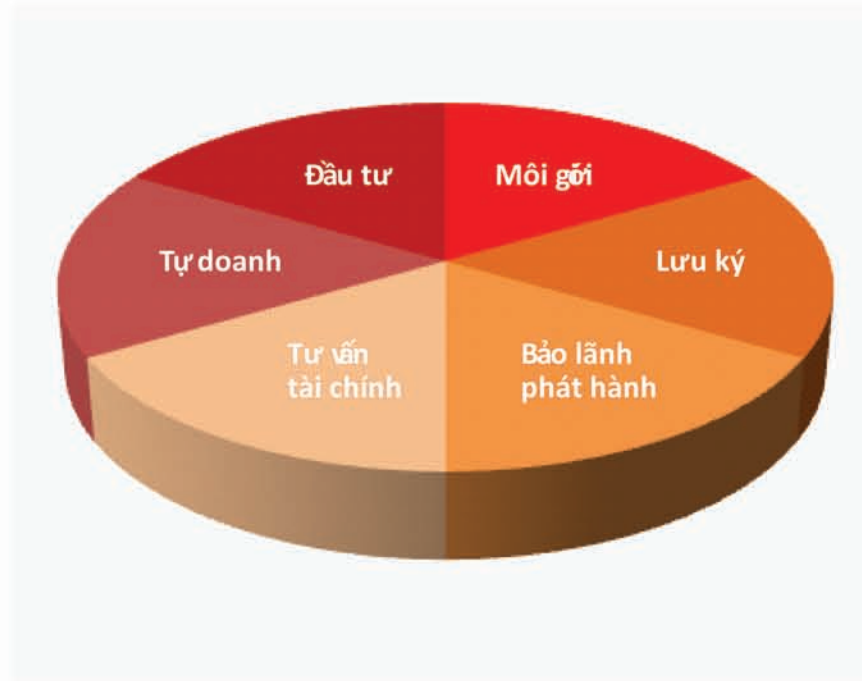
Với ý tưởng xây dựng một mô hình ngân hàng với hoạt động tài chính và đầu tư đa dạng, ngày 11 tháng 5 năm 2000 Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) đã quyết định thành lập Công ty Chứng khoán Thăng Long (QĐ định số 78/2000/NHQP ngày 12 tháng 04 năm 2000).

Ngày 28 tháng 12 năm 2007, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký Quyết định số 98/UBCK-GPĐCCTCK chấp thuận cho Công ty Chứng khoán Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu từ TNHH sang Công ty Cổ phần và thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo Luật định.

Năm 2000	■ TLS được thành lập bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), trụ sở chính tại 14C Lý Nam Đế, Hoàn Kiếm, Hà Nội ■ Một trong 5 công ty chứng khoán đầu tiên của Việt Nam ■ Vốn điều lệ ban đầu là 9.000.000.000 VNĐ
Năm 2003	■ Tăng vốn điều lệ lên 43.000.000.000 VNĐ ■ Thành lập Chi nhánh tại TP. HCM
Năm 2006	■ Vốn điều lệ đạt 120.000.000.000 VNĐ
Năm 2007	■ TLS chuyển đổi hình thức sang Công ty Cổ phần ■ Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 VNĐ
Năm 2008	■ Vốn điều lệ đạt 420.000.000.000 VNĐ
Năm 2009	■ Thành lập Chi nhánh Hải Phòng ■ Tăng vốn điều lệ lên 800.000.000.000 VNĐ ■ Đạt vị trí thị phần mỗi giới số 1 tại HNX và HNX ■ Đạt giải "Công ty Chứng khoán được yêu thích nhất tại HNX" do Báo Đầu tư và HNX bình chọn.
Năm 2010	■ Vốn điều lệ đạt 1.200.000.000.000 VNĐ ■ Thành lập Chi nhánh Vũng Tàu ■ Đạt vị trí thị phần mỗi giới số 1 tại HNX và HNX ■ Đạt giải "Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2010" do Bộ Công thương và Thời báo KTVN bình chọn
Năm 2011	■ Áp dụng hệ thống New core và nâng cấp các phần mềm giao dịch online ■ Tái cơ cấu tổ chức và hoạt động trên cơ sở tinh gọn, hiệu quả, an toàn và tiết kiệm ■ Chuyển Trụ sở về 98 Nguyễn Như Sơn, Thanh Xuân, Hà Nội

5. Lĩnh vực hoạt động

TLS triển khai đầy đủ nghiệp vụ của một công ty chứng khoán và nhiều hoạt động khác theo đúng quy định của pháp luật.



Dịch vụ Chứng khoán:

TLS cung cấp nhiều sản phẩm, dịch vụ tư vấn tài chính đa dạng cho Khách hàng cá nhân và Khách hàng tổ chức. Các sản phẩm, dịch vụ chứng khoán cơ bản gồm: mở tài khoản giao dịch chứng khoán, môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Các sản phẩm dịch vụ tài chính bao gồm: ứng trước tiền bán, hỗ trợ thanh khoản, ký quỹ và các dịch vụ hỗ trợ tài chính khác.

Các sản phẩm dịch vụ giao dịch điện tử gồm:

- STOCK 24** Dịch vụ giao dịch trực tuyến đa tiện ích với nhiều tính năng vượt trội, tốc độ nhanh, giao dịch thân thiện dành cho tất cả các khách hàng;
- CONTACT 24** Dịch vụ giao dịch chứng khoán, dịch vụ tài chính, truy vấn thông tin qua điện thoại dành cho khách hàng;
- SEARCH 24** Dịch vụ tra cứu thông tin doanh nghiệp và thông tin thị trường;
- OPEN 24** Dịch vụ bảng giá trực tuyến với nhiều tính năng ưu việt, tốc độ nhanh;
- QUOTE 24** Dịch vụ mở tài khoản giao dịch chứng khoán trực tuyến;
- SMS 24** Dịch vụ thông báo kết quả khớp lệnh, tra cứu kết quả khớp lệnh và số dư tài khoản, tra cứu thông tin thị trường và thông tin chứng khoán qua tin nhắn SMS.

Dịch vụ Nghiên cứu:

TLS cung cấp dịch vụ nghiên cứu theo 3 mảng: Nghiên cứu Kinh tế, Nghiên cứu Thị trường và Nghiên cứu Cổ phiếu. Các sản phẩm nghiên cứu bao gồm:

Thị trường nợ được xuất bản 2 tuần/số tập trung phân tích những vấn đề liên quan đến thị trường tiền tệ và trái phiếu. Báo cáo này tập trung vào các thông tin mới nhất và nhận định về hoạt động của thị trường tiền tệ, ngành ngân hàng và thị trường trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu chính phủ.

Triển vọng Việt Nam là báo cáo kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán Việt Nam được phát hành hàng tháng, tập trung vào các vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng như tăng trưởng, lạm phát, thương mại, chính sách tiền tệ và xu hướng thị trường chứng khoán tại Việt Nam, trong đó đưa ra những đánh giá, dự báo riêng của TLS.

The Investor Daily là bản tin hàng ngày cung cấp thông tin về diễn biến thị trường chứng khoán, nền kinh tế trong nước và thế giới, hoạt động của các thành viên thị trường bao gồm cả những nhận xét về phân tích kỹ thuật nhằm giúp nhà đầu tư nhận diện những dấu hiệu của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Báo cáo phân tích cổ phiếu theo 5 nhóm ngành: tài chính, bất động sản, vật liệu cơ bản, công nghiệp và công nghệ, hàng tiêu dùng và tiện ích tập trung vào 4 mục chính bao gồm: điểm nhấn đầu tư, định giá, rủi ro và phụ lục mô hình kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo ngành tập trung vào triển vọng ngành, các đối thủ lớn trong ngành và lựa chọn các cổ phiếu tốt trong ngành đó.

Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư:

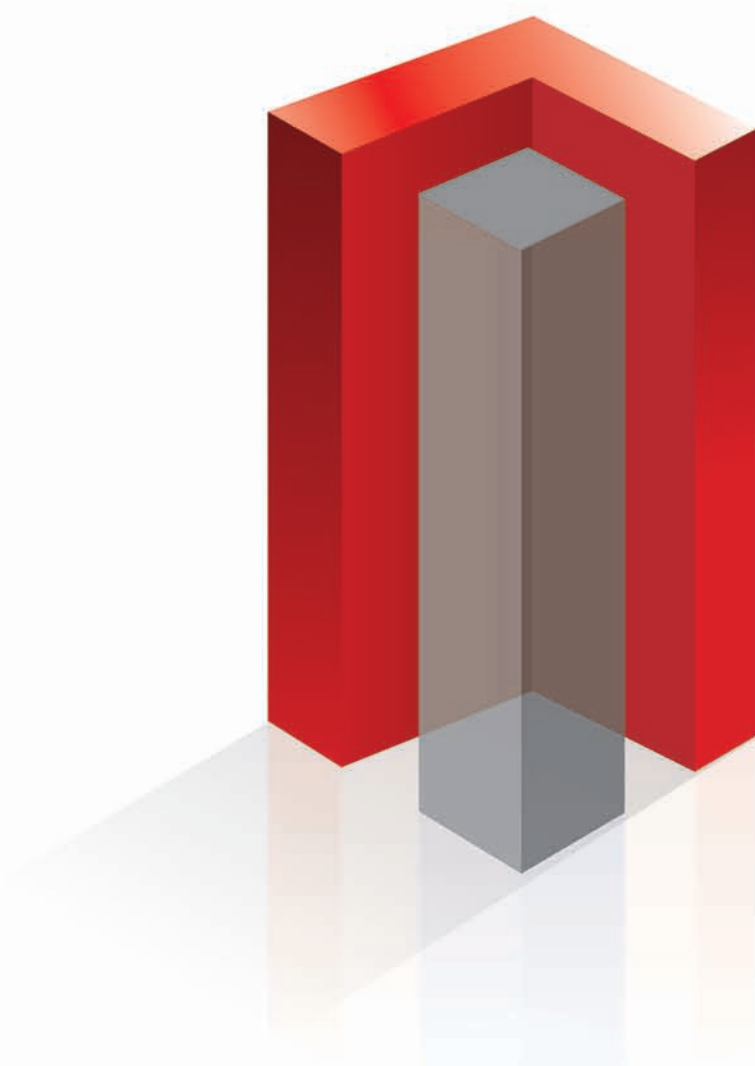
Hoạt động dịch vụ ngân hàng đầu tư được TLS rất chú trọng phát triển bao gồm: Tư vấn phát hành cổ phiếu (ECM); Tư vấn phát hành trái phiếu (DCM); Tư vấn M&A và Tư vấn tài chính.

TLS tư vấn cho khách hàng các phương án, thủ tục và yêu cầu pháp lý trong việc phát hành cổ phiếu và trái phiếu. Với một mạng lưới khách hàng, đối tác, tổ chức đa dạng như các ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm và các quỹ đầu tư, tạo nên lợi thế để TLS giúp khách hàng doanh nghiệp huy động vốn thành công thông qua chào bán riêng lẻ hoặc chào bán ra công chúng. Bên cạnh đó, TLS luôn có sự hậu thuẫn của Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), một nhà đầu tư lớn trên thị trường trái phiếu. Đây là một yếu tố thuận lợi để TLS và MB có thể giúp các doanh nghiệp phát hành trái phiếu thành công.

Dịch vụ tư vấn M&A của TLS giúp khách hàng tìm kiếm đối tác phù hợp nhất, kết nối bên mua và bên bán trên tinh thần vì lợi ích của cả hai bên. TLS cung cấp các dịch vụ trọn gói cho bên bán hoặc bên mua từ các khâu lên kế hoạch cấu trúc giao dịch, xác định bên mua hoặc bên bán mục tiêu, thẩm định đặc biệt (DD), định giá, thương lượng mua bán, và hỗ trợ các vấn đề thủ tục pháp lý cần thiết để đảm bảo giao dịch thành công.

TLS cung cấp cho khách hàng các giải pháp giải quyết các vấn đề khó khăn về tài chính, thúc đẩy sự phát triển và tăng trưởng của doanh nghiệp với trình độ chuyên môn vững chắc, thái độ phục vụ cẩn trọng và tận tụy. Các dịch vụ tư vấn tài chính của TLS bao gồm: Tư vấn cổ phần hóa; Tư vấn niêm yết; Tư vấn tái cơ cấu tài chính và vốn; Tư vấn về quan hệ cổ đông và Tư vấn chuyển đổi doanh nghiệp.

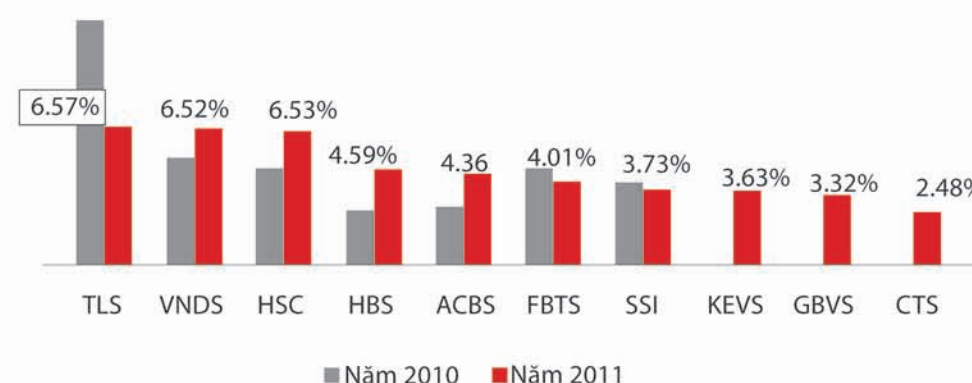
GIỚI THIỆU CÔNG TY (tiếp theo)



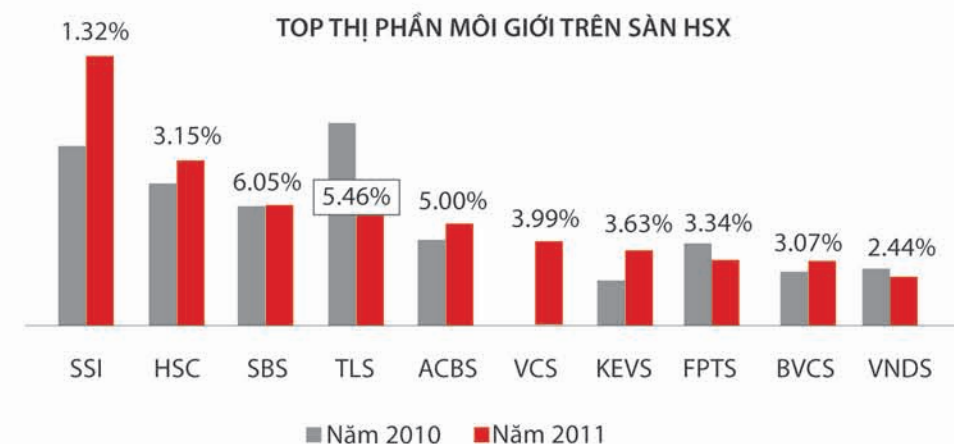
6. Nét nổi bật năm 2011

Thị trường chứng khoán đã trải qua một năm 2011 đầy biến động, khó khăn và thách thức. Đầu năm, Vn-Index đã có những phiên tăng điểm liên tiếp. Tuy nhiên, ngay sau đó Vn-Index lại liên tục trở sụt với các phiên tăng điểm xen kẽ giảm điểm ngày càng mạnh, thanh khoản thị trường sụt giảm và thị trường rơi vào trạng thái trầm lắng cho đến cuối năm 2011. Thị trường ảm đạm đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động của các công ty chứng khoán. Một số công ty chứng khoán mất thanh khoản, một số khác phải hủy bỏ dịch vụ môi giới chứng khoán và điều dễ nhận thấy là thị phần của hầu hết các công ty chứng khoán thay đổi nhiều so với năm 2010. Để tồn tại, các công ty chứng khoán bắt buộc phải thu gọn quy mô, giảm nhân sự tối đa để có thể duy trì hoạt động. Nhưng mặc dù thị phần bị sụt giảm, TLS vẫn giữ vững vị trí số 1 trên sàn HNX với mức thị phần 6,75% và trên sàn HSX TLS đứng ở vị trí thứ 4 với mức thị phần 5,46%.

TOP THỊ PHẦN MÔI GIỚI TRÊN SÀN HNX



TOP THỊ PHẦN MÔI GIỚI TRÊN SÀN HSX



Bên cạnh đó, TLS cũng nghiên cứu và đưa vào sử dụng thành công hệ thống New core, nâng cấp và bổ sung thêm nhiều tính năng mới tiện ích vào các phần mềm giao dịch chứng khoán online như Stock24, Quote24 để tăng thêm nhiều giá trị gia tăng cho khách hàng.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

1. Báo cáo tình hình tài chính

Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản		26 %	14.77%
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản		74%	85.23%
1	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		73.8%	78.61%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		26.2%	21.39%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	Khả năng thanh toán nhanh		1.43	1.12
	Khả năng thanh toán hiện hành		1.43	1.12
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		-19.5%	0.68%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		-85.3%	3.55%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		-54.05%	3.20%

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo: 6.641 VNĐ
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...)

STT	Nội dung	Tổng số cổ phiếu	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Cổ phiếu thường	120.000.000	120.000.000
2	Cổ phiếu ưu đãi		

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể)

STT	Nội dung	Số lượng trái phiếu	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Cổ phiếu thường	120.000.000	120.000.000
2	Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại

STT	Nội dung	Tổng số cổ phiếu	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Cổ phiếu thường	120.000.000	120.000.000
2	Cổ phiếu ưu đãi		

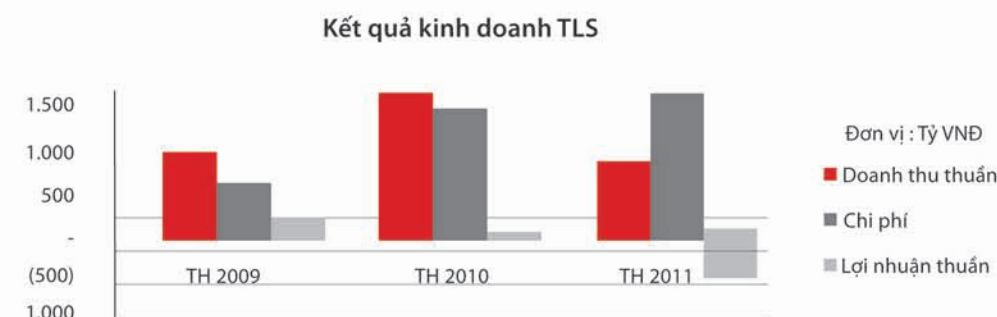
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn

STT	Nội dung	Số tiền	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Cổ tức	0	0

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1 Kết quả kinh doanh chung của TLS

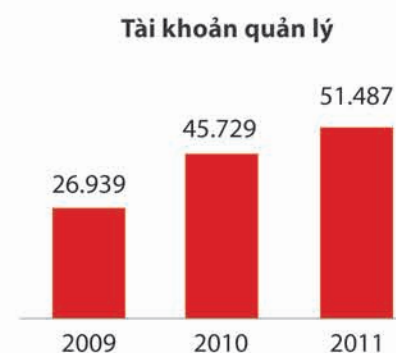
Thị trường chứng khoán năm 2011 đã đi ngược lại với những kỳ vọng của các công ty chứng khoán, các nhà phân tích và các nhà đầu tư về khả năng phục hồi. Hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán gặp nhiều khó khăn, hầu hết các công ty đều kinh doanh thua lỗ và không hoàn thành kế hoạch đề ra và TLS cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, doanh thu TLS năm 2011 chỉ đạt gần 700 tỷ đồng, chi phí hơn 1.200 tỷ và lợi nhuận âm khoảng 592,1 tỷ đồng.



2.2 Kết quả hoạt động các nghiệp vụ

Hoạt động Môi giới

Mặc dù thị trường chứng khoán năm 2011 giao dịch ảm đạm nhưng TLS đã không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, củng cố lòng tin đối với khách hàng nhằm giữ vững mạng lưới khách hàng hiện có và thu hút thêm khách hàng mới. Kết thúc năm 2011, số lượng tài khoản quản lý đạt hơn 51.000 tài khoản (tăng 91,1% so với năm 2009 và tăng 12,6% so với năm 2010).





Bên cạnh đó, ban điều hành TLS cũng đã kịp thời đưa ra những thay đổi trong chiến lược kinh doanh phù hợp với điều kiện khó khăn của thị trường chứng khoán, đó là không tập trung quá nhiều vào việc tăng thị phần mà thay vào đó là đảm bảo cho mọi hoạt động của TLS diễn ra an toàn và hiệu quả.

■ **Hoạt động Dịch vụ Ngân hàng đầu tư**

Với mạng lưới khách hàng rộng lớn, đội ngũ nhân sự có trình độ cao và giàu kinh nghiệm TLS cung cấp các loại hình dịch vụ đa dạng như tư vấn phát hành cổ phiếu, tư vấn phát hành trái phiếu, tư vấn M&A và tư vấn tài chính... nhằm đem đến cho khách hàng các giải pháp tài chính tốt nhất cũng như tái cấu trúc doanh nghiệp, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2011 vừa qua, nền kinh tế vĩ mô có nhiều khó khăn, việc mua bán và sáp nhập doanh nghiệp được coi là "phương thức tăng lực" hữu hiệu cho các doanh nghiệp về vốn, nhân lực, và công nghệ. Đây cũng chính là cơ hội để TLS thực hiện những thương vụ tư vấn M&A. TLS đã thực hiện tư vấn thành công thương vụ M&A giúp Hãng sản xuất và phân phối bia rượu quốc tế Diageo mua 30% cổ phần Công ty Cổ phần Cồn rượu Hà Nội (Halico). Đây được đánh giá là một trong những thương vụ M&A nổi bật năm 2011 trên thị trường vì trong vòng ba năm qua không có nhiều thương vụ chuyển nhượng cổ phiếu OTC thành công như Halico. Việc thực hiện tư vấn thành công thương vụ "Diageo – Halico" đã nâng cao uy tín và thương hiệu TLS trên thị trường đồng thời cũng mang lại doanh thu lớn cho công ty trong bối cảnh khó khăn của năm 2011.

■ **Hoạt động Nghiên cứu**

Đội ngũ nhân sự khối Nghiên cứu đã và luôn xây dựng một cơ sở dữ liệu phong phú, cập nhật những thông tin mới nhất về thị trường, các ngành kinh tế chủ chốt và các công ty hàng đầu. Các báo cáo ngành chuyên sâu, báo cáo công ty Khối Nghiên cứu cung cấp cho khách hàng đã góp phần giúp các nhà đầu tư hiểu biết sâu hơn về những khía cạnh cơ bản của cổ phiếu và đánh giá lượng cung cầu dẫn dắt giá cổ phiếu trên thị trường. Ngoài ra, những báo cáo hàng ngày The Investor Daily, hàng tuần Fixed Income và hàng tháng Vietnam Outlook đã cung cấp cho các nhà đầu tư hệ thống thông tin đa dạng, đầy đủ về tình hình thị trường và đưa ra những triển vọng trong thời gian tiếp theo.

■ **Hoạt động Đầu tư tự doanh**

Sự giảm điểm của thị trường chứng khoán trong năm 2011 và kết quả kinh doanh các doanh nghiệp giảm sút đã làm cho giá cổ phiếu giảm mạnh. Hoạt động đầu tư tự doanh của TLS vì thế không tránh khỏi ảnh hưởng khi mà giá trị các khoản tự doanh bị giảm sút theo mặt bằng giá chung của các cổ phiếu trên thị trường. Đứng trước khó khăn này, hoạt động đầu tư của TLS đã thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư ở mức hợp lý giữa cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu OTC, trái phiếu và giảm giá trị danh mục nhằm giảm bớt phần nào sự ảnh hưởng khi thị trường sụt giảm.

■ **Hoạt động Nguồn vốn**

Hoạt động Nguồn vốn luôn đóng vai trò quan trọng và thiết yếu đối với mọi hoạt động của công ty. Trong năm 2011, dù ảnh hưởng bởi lãi suất và sự khan hiếm về vốn nhưng phòng Nguồn vốn vẫn luôn đảm bảo cho mọi hoạt động của công ty được thông suốt, dòng tiền được luân chuyển kịp thời nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của các đơn vị cũng như không để bỏ lỡ các cơ hội kinh doanh của công ty.

■ **Công nghệ thông tin**

Năm 2011, TLS đã đạt được một bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển của mình khi hệ thống New core chính thức đi vào hoạt động. Sự kiện này không chỉ đánh dấu thành quả của những sáng tạo và nỗ lực của các thành viên TLS mà còn thể hiện tầm nhìn chiến lược của công ty. Bên cạnh đó, sản phẩm online trading Stock24 đã được cải tiến và nâng cấp với nhiều tính năng vượt trội nhằm đem lại cho khách hàng sự nhanh chóng và tiện lợi tối đa. Đây cũng là sản phẩm chiến lược để TLS thu hút nhiều khách hàng nhỏ lẻ thay vì mở nhiều sàn giao dịch với chi phí cao.

2.3 Các hoạt động xã hội

Năm 2011 là một năm khó khăn với thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và đối với mỗi công ty chứng khoán nói riêng, trong đó có TLS. Tuy nhiên, những nguyên tắc và giá trị mà Chứng khoán Thăng Long đã đề ra ngay từ ban đầu vẫn luôn được thực hiện trong suốt thời gian qua. Một trong các nguyên tắc đó chính là việc xây dựng một TLS vì cộng đồng.

Ra đời từ năm 2010, Quỹ Trái tim TLS luôn làm tốt vai trò kết nối những tấm lòng hảo tâm từ cán bộ, nhân viên TLS tới các cá nhân, gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn và bệnh tật.

Những đóng góp của toàn thể nhân viên và các khách hàng vào Quỹ Trái tim TLS đã được sử dụng hiệu quả ở mức cao nhất và có ý nghĩa to lớn. Chương trình "Mỗi tháng một địa chỉ" của Quỹ đã mang lại niềm vui tuy nhỏ bé nhưng mang nhiều ý nghĩa tới các em bé mắc bệnh hiểm nghèo, tới những cụ già cô đơn không nơi nương tựa hay những gia đình gặp hoàn cảnh bất hạnh trong cuộc sống. Chúng tôi tự hào bởi tình yêu thương và sự chia sẻ từ TLS đã đến được tận tay những hoàn cảnh khó khăn như thế.

Năm 2011, Quỹ Trái tim TLS đã đến được với đồng bào dân tộc tại bản Háng Lia - một trong những bản vùng sâu vùng xa thuộc diện rất nghèo của tỉnh Điện Biên. Với trị giá quà tặng hơn 200 triệu đồng bao gồm đàn dê giống để bà con phát triển kinh tế xóa đói giảm nghèo; hàng trăm thùng sữa cho trẻ em mầm non tại các trường nội trú nằm sâu trong vùng lòng chảo Điện Biên; hàng chục đơn vị thuốc, hàng trăm chăn ấm, áo ấm, dép, đồ dùng giảng dạy và đồ chơi trẻ em đã được các tình nguyện viên TLS cùng đối tác và khách hàng trao tận tay cho bà con nơi đây. Chương trình đã mang đến nhiều niềm vui cho đồng bào dân tộc vào dịp Tết nguyên đán 2012.

Phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn, CBNV TLS đã đến thăm và thắp hương tưởng nhớ công ơn các anh hùng liệt sỹ đã hy sinh bảo vệ Tổ quốc trong cuộc kháng chiến vĩ đại chống thực dân Pháp tại Nghĩa trang liệt sỹ Đồi A1, Nghĩa trang liệt sỹ Độc lập...

Tình nguyện thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, chung sức vì sự phát triển của cộng đồng, TLS hiểu rõ giá trị của giáo dục đối với sự phát triển của nền kinh tế và đất nước. Trong năm 2011, TLS đã tài trợ cho chương trình hội thảo "Marketing trong thời kỳ suy thoái" của Giáo sư John A. Quelch đến từ trường Kinh doanh Harvard do trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức với hàng trăm sinh viên và các doanh nghiệp tham gia trong chương trình. Cũng trong năm 2011, TLS đã tài trợ Lễ khai giảng đầu năm học cho hàng ngàn sinh viên trong trường Đại học Quốc gia Hà Nội. TLS đã đóng góp một phần tài trợ cho Quỹ học bổng dành cho các học sinh ưu tú của trường, giúp các em một phần chi phí học bổng phục vụ việc học tập trong năm học.

Đối với TLS, bên cạnh những tồn tại trong kinh doanh được đặt ra và tuân thủ một cách chặt chẽ, chúng tôi luôn phấn đấu không chỉ trở thành một đối tác tin cậy với tất cả khách hàng mà còn gửi gắm vào cuộc sống niềm hy vọng và sự sẻ chia.

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

3.1 Triển vọng kinh tế và thị trường

Thị trường chứng khoán khép lại một năm 2011 đầy biến động, khó khăn và thách thức. Nhiều chuyên gia đã đưa ra những nhận định thận trọng về kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán năm 2012. Theo đó, tăng trưởng GDP năm 2012 được dự báo sẽ giảm nhẹ so với năm 2011 và ở mức 5,5%, sự tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt cộng với những yếu kém nội tại sẽ làm suy giảm sự tăng trưởng của nền kinh tế. Bên cạnh đó là sức ép lạm phát của những tháng đầu năm 2012 vẫn còn lớn do yếu tố mùa vụ, một số mặt hàng đầu vào chủ chốt như điện và xăng dầu sẽ được điều chỉnh tăng theo cơ chế thị trường nhằm tránh bù lỗ. Các chuyên gia cho rằng, lạm phát và lãi suất sẽ hạ dần sau khi giá những mặt hàng chủ chốt được thả nổi và hình thành mặt bằng giá mới.

Nếu tình hình kinh tế vĩ mô không được cải thiện, lạm phát và lãi suất vẫn tiếp tục gia tăng thì thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2012 khó có thể phục hồi. Tuy nhiên, xét về dài hạn, thị trường chứng khoán sẽ có cơ hội tăng trưởng bền vững nếu lạm phát được kiểm soát tốt, hệ thống ngân hàng được tái cơ cấu thành công, quá trình tái cơ cấu các tập đoàn nhà nước diễn ra mạnh mẽ và quá trình cơ cấu đầu tư công diễn ra đúng như cam kết của Chính phủ.

3.2 Kế hoạch kinh doanh năm 2012

Nhận định thị trường chứng khoán trong năm 2012 sẽ chịu nhiều tác động từ sự biến động của tình hình kinh tế vĩ mô, Ban điều hành TLS đã đưa ra những định hướng trong năm 2012 đó là tập trung tối đa mọi nguồn lực vào các hoạt động kinh doanh tạo ra doanh thu, tiết kiệm chi phí và thực hiện tái cơ cấu tổ chức trong toàn công ty theo hướng gọn nhẹ và hiệu quả cao. Bên cạnh đó, Ban điều hành cũng đã đưa ra các kế hoạch cụ thể đối với các hoạt động.

■ Dịch vụ chứng khoán

Không đặt mục tiêu tập trung nhiều vào việc gia tăng thị phần môi giới, năm 2012, TLS đưa ra mục tiêu nằm trong TOP 3 về thị phần môi giới và sẽ tập trung tăng thị phần của các mảng nghiệp vụ khác. Nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ hệ thống khách hàng hiện có và hệ thống khách hàng mới cũng sẽ được ưu tiên hàng đầu nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh của TLS đối với các công ty chứng khoán khác trong bối cảnh thị trường 2012 khó khăn. Bên cạnh đó, việc nâng cấp và phát triển mới các sản phẩm online sẽ được chú trọng phát triển nhằm thu hút nhiều khách hàng nhỏ lẻ đến với TLS.

■ Hoạt động Dịch vụ Ngân hàng đầu tư

Khối Dịch vụ ngân hàng đầu tư sẽ thực hiện tái cơ cấu mô hình tổ chức và các nhóm sản phẩm dịch vụ ngay từ đầu năm 2012. Các sản phẩm cung cấp đến khách hàng bao gồm:

- o Dịch vụ vốn cổ phần (ECM)
- o Dịch vụ vốn nợ (DCM)
- o Dịch vụ mua bán và sáp nhập (M&A)
- o Dịch vụ tư vấn doanh nghiệp

Năm 2012 cũng là năm được các chuyên gia kinh tế đánh giá là năm mà hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A) tiếp tục tăng trưởng mạnh, dẫn đầu là các ngành như hàng tiêu dùng, bất động sản, chứng khoán và công nghệ thông tin... Đây cũng chính là cơ hội để TLS thực hiện các thương vụ M&A mang lại doanh thu và tạo dựng uy tín, vị thế trên thị trường.

■ Hoạt động Đầu tư tự doanh

Sự sụt giảm của thị trường chứng khoán, giá cổ phiếu giảm sút luôn đem đến nhiều rủi ro đối với hoạt động đầu tư của các công ty chứng khoán. Nhận định thị trường năm 2012 khó có thể phục hồi khả quan vì vậy Ban điều hành TLS định hướng tiếp tục thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư một cách triệt để và giảm giá trị danh mục nhằm giảm thiểu rủi ro từ phía thị trường đem lại.



■ Hoạt động Nghiên cứu

Trong năm 2012, Khối Nghiên cứu sẽ tiếp tục cung cấp các báo cáo phân tích định kỳ gồm báo cáo kinh tế vĩ mô, thị trường tiền tệ và trái phiếu, ngành, phân tích cổ phiếu... Bên cạnh đó, Khối sẽ tham gia vào các hoạt động nhằm khuếch trương hình ảnh của TLS thông qua các hội thảo, báo chí...

■ Công nghệ thông tin

Trên cơ sở hệ thống New core đã chính thức đi vào hoạt động trong năm 2011, năm 2012 Trung tâm công nghệ thông tin sẽ không ngừng hoàn thiện và nâng cấp hệ thống nhằm duy trì tính ổn định cho mọi hoạt động của TLS. Đồng thời trung tâm sẽ tập trung nghiên cứu, phát triển các sản phẩm online mới và nâng cấp thêm nhiều tiện ích đối với các sản phẩm hiện có nhằm đáp ứng mục tiêu thu hút mảng khách hàng nhỏ lẻ.

■ Hoạt động Quản trị rủi ro

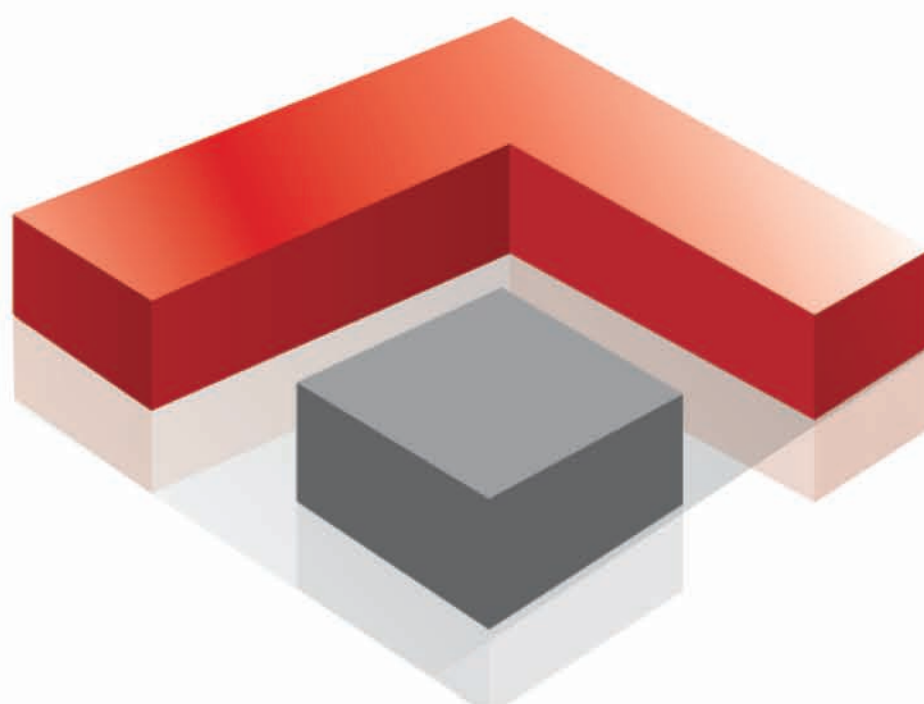
Năm 2012, thị trường chứng khoán sẽ còn nhiều khó khăn, diễn biến bất thường và mang đến nhiều rủi ro cho các công ty chứng khoán nói chung và TLS nói riêng. Ban điều hành TLS đã đề ra định hướng cho mọi hoạt động của công ty đặc biệt là các hoạt động kinh doanh đó là công tác quản trị rủi ro phải được thực hiện quyết liệt, triệt để và toàn diện nhằm đảm bảo an toàn cho toàn hệ thống TLS.

Phòng Quản trị rủi ro sẽ tiếp tục hoàn thiện các quy định, quy trình quản trị rủi ro, nhận dạng và ngăn chặn các loại rủi ro trước khi xảy ra. Trong trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm, phòng sẽ kịp thời đưa ra cảnh báo và các biện pháp nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro đối với công ty.

THÔNG TIN CHUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Báo cáo kiểm toán độc lập**Bảng cân đối kế toán**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**Thuyết minh các báo cáo tài chính*

GIỚI THIỆU CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 5 tháng 6 năm 2000 và được sửa đổi ngày 20 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 05/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và được sửa đổi vào ngày 1 tháng 9 năm 2003, ngày 1 tháng 10 năm 2007, ngày 28 tháng 12 năm 2007 và ngày 26 tháng 10 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5-6-7, Tòa nhà Thăng Long, 98 Ngụy Như Kon Tum, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có năm (05) chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Vũng Tàu và Đà Nẵng.

THÔNG TIN CHUNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Cao Thị Thuý Nga	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Ông Phan Phương Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Bà Nguyễn Minh Châu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Quách Mạnh Hào	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007
		Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Ông Lê Đình Ngọc	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007
		Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Ông Trương Quang Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Ông Trịnh Khắc Hậu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007
		Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thanh Bình	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Bùi Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Nguyễn Kim Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Lê Thu Vân	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2009
		Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Đoàn Thị Như Ý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2009
		Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Đoàn Mỹ Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Lưu Trung Thái	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2011
Ông Trịnh Khắc Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Quách Mạnh Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2010
Ông Mạc Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Tạm giao chức vụ ngày 12 tháng 10 năm 2010
Ông Lê Đình Ngọc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2008
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2011
Bà Ngô Thị Thanh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Lưu Trung Thái	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2011
Ông Lê Đình Ngọc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2008
		Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Ông Lưu Trung Thái
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 2 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty") trình bày từ trang 5 đến trang 52 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán




Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 2 năm 2012



Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.246.535.633.970	5.556.562.378.268
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	287.853.414.218	632.689.172.530
111	1. Tiền		287.853.414.218	632.689.172.530
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	316.079.274.361	647.347.295.339
121	1. Đầu tư ngắn hạn		660.778.532.516	757.136.465.339
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn		(344.699.258.155)	(109.789.170.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.612.395.856.668	4.255.190.162.103
131	1. Phải thu của khách hàng		1.436.091.589.716	4.082.896.643.456
132	2. Trả trước cho người bán		5.377.634.641	31.767.711.508
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	4. Các khoản phải thu khác		228.550.590.405	157.106.872.146
139	5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi		(57.623.958.094)	(16.581.065.007)
140	IV. Hàng tồn kho		69.148.064	109.166.832
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.137.940.659	21.226.581.464
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.499.126.255	8.383.164.130
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		69.269.006	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	9.057.764.268	11.356.604.148
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	15.511.781.130	1.486.813.186

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		790.268.928.985	962.850.478.237
220	I. Tài sản cố định		19.811.863.568	35.383.986.988
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	16.090.871.896	28.956.796.720
222	Nguyên giá		49.631.325.495	61.441.188.356
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.540.453.599)	(32.484.391.636)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.700.927.672	6.407.126.268
228	Nguyên giá		7.523.860.956	13.609.659.508
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.822.933.284)	(7.202.533.240)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		20.064.000	20.064.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6.2651.536.376.750	868.767.545.795
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		450.615.714.800	543.596.843.845
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		450.615.714.800	542.155.443.845
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.441.400.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		244.343.389.950	368.625.889.950
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(43.422.728.000)	(43.455.188.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		118.920.688.667	58.698.945.454
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	96.209.930.764	38.634.018.273
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		8.493.526.750	8.493.526.750
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	10.825.425.949	8.325.425.949
268	4. Tài sản dài hạn khác		3.391.805.204	3.245.974.482
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.036.804.562.955	6.519.412.856.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.239.831.890.154	5.125.181.578.808
310	I. Nợ ngắn hạn		1.571.606.890.154	4.956.929.963.573
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	1.211.414.479.439	4.220.855.880.000
312	2. Phải trả người bán		155.985.273	478.322.464
313	3. Người mua trả tiền trước		2.244.100.000	1.877.878.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.891.933.429	7.661.193.917
315	5. Phải trả người lao động		2.173.023.840	4.006.177.115
316	6. Chi phí phải trả	15	12.129.530.910	90.693.793.646
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	234.107.894.613	583.087.360.086
321	8. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu		3.456.946.472	1.203.053.765
322	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		673.788.813	3.621.121.411
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.196.145.685	1.008.545.339
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	100.163.061.680	42.436.637.830
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	I. Nợ dài hạn		668.225.000.000	168.251.615.235
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	68.225.000.000	68.225.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	600.000.000.000	100.000.000.000
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
138	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
139	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
339	7. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	26.615.235

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		796.972.672.801	1.394.231.277.697
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	796.972.672.801	1.394.231.277.697
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		121.000.000.000	121.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.099.912.818	3.495.382.993
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.936.522.361	6.719.294.506
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.154.428.553	19.924.578.198
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(556.218.190.931)	43.092.022.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.036.804.562.955	6.519.412.856.505

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	147.825.300.000	477.246.400.000
003	3. Tài sản nhận ký cược	57.000.000	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	57.000.000	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	7.251.752.430.000	6.089.141.460.000
Trong đó:			
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	6.065.090.790.000	5.561.779.010.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	234.442.710.000	206.489.300.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	5.717.554.750.000	5.264.045.370.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	113.093.330.000	91.244.340.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	854.747.770.000	446.164.200.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	43.600.000.000	55.950.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	811.147.770.000	390.164.200.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	50.000.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	327.151.860.000	73.421.500.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	327.151.860.000	73.421.500.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	4.762.010.000	7.776.750.000

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	4.762.010.000	7.776.750.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
Trong đó:			
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
71	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	230.175.560.000	226.140.810.000
084	10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	-	-
Tổng cộng tài khoản ngoại bảng		7.629.867.290.000	6.792.528.670.000



Bà Trương Tú Anh
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 2 năm 2012

Ông Lưu Trung Thái
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
01	1. Doanh thu	21	692.144.328.412	1.311.837.067.594
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		56.232.681.693	234.528.469.316003
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		128.948.230.466	207.873.397.967
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		348.778.567	4.550.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		54.665.360	149.998.718
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		12.784.996.746	6.403.290.808
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		4.413.438.733	3.128.720.122
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		107.272.730	120.818.18502
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(1.835.150.149)	(4.771.433.854)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	21	690.309.178.263	1.307.065.633.740
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(1.184.373.901.992)	(1.188.832.021.282)
	Trong đó:			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(949.496.273.837)	(1.121.380.613.862)
	- Chi phí dự phòng chứng khoán		(234.877.628.155)	(67.451.407.420)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		(494.064.723.729)	118.233.612.458
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(93.786.350.876)	(69.587.646.631)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(587.851.074.605)	48.645.965.827
31	8. Thu nhập khác	24	3.915.544.206	-
32	9. Chi phí khác	24	(8.185.155.608)	-
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác	24	(4.269.611.402)	-
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(592.120.686.007)	48.645.965.827
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	(12.569.219.750)
52	13. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		-	8.493.526.750

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
60	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(592.120.686.007)	44.570.272.827
70	15. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu	26.3	(7.119)



Bà Trương Tú Anh
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 2 năm 2012



Ông Lưu Trung Thái
Quyền Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
-------	----------	-------------	-----------------------------

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(592.120.686.007)	48.645.965.826
	2. Điều chỉnh cho các khoản	1.455.682.246.245	(200.558.292.946)
02	Khấu hao tài sản cố định	18.852.145.475	15.562.789.000
03	Các khoản lập dự phòng	275.977.521.242	83.818.568.344
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(526.095)	-
05	Lãi lỗ hoạt động đầu tư	557.557.243.731	(909.472.992.443)
06	Chi phí lãi vay	605.904.171.435	609.533.342.153
	Điều chỉnh lợi nhuận do quyết toán thuế năm trước	(2.608.309.543)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	863.561.560.238	(151.912.327.120)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	2.018.645.230.487	(1.675.258.909.397)
10	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	96.397.951.591	(64.731.180.410)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(447.266.889.155)	(184.676.926.919)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(54.691.874.616)	(2.109.628.079)
13	Tiền lãi vay đã trả	(534.545.570.373)	(563.736.278.589)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(35.164.035.206)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.077.881.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.529.609.346)	-

20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.939.570.798.826	(2.676.511.404.720)
----	---	-------------------	---------------------

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(11.163.286.182)	(20.658.815.000)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	225.146.893.172	114.916.095.000

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
-------	----------	-------------	-----------------------------

23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.157.870.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.051.236.433	790.280.284.393
28	Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn	-	(328.571.204.420)
29	Tiền đầu tư vào các hoạt động đầu tư khác	-	(262.171.130.350)

30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	225.034.843.423	297.953.099.623
----	---	-----------------	-----------------

III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	400.000.000.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	21.562.525.455.248	1.604.905.680.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(24.071.966.855.809)	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(13.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.509.441.400.561)	1.991.905.680.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(344.835.758.312)	(386.652.625.097)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	632.689.172.530
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	287.853.414.218



Bà Trương Tú Anh
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 2 năm 2012



Ông Lưu Trung Thái
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		800.000.000.000	1.200.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		121.000.000.000	121.000.000.000	-	-	-	-	121.000.000.000	121.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển		-	3.495.382.993	3.503.645.956	8.262.963	1.604.529.825	-	3.495.382.993	5.099.912.818
4. Quỹ dự phòng tài chính		4.260.338.222	6.719.294.506	2.616.637.502	157.681.218	229.850.355	12.622.500	6.719.294.506	6.936.522.361
5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		17.307.940.696	19.924.578.198	2.616.637.502	-	229.850.355	-	19.924.578.198	20.154.428.553
6. Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)		32.441.722.000	43.092.022.000	44.570.272.293	33.919.972.293	-	599.310.212.931	43.092.022.000	(556.218.190.931)
		975.010.000.918	1.394.231.277.697	453.307.193.253	34.085.916.474	2.064.230.535	599.322.835.431	1.394.231.277.697	796.972.672.801



Bà Trương Tú Anh
 Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 23 tháng 2 năm 2012



Ông Lưu Trung Thái
 Quyền Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 5 tháng 6 năm 2000 và được sửa đổi ngày 20 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 05/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“SSC”) cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và được sửa đổi vào ngày 1 tháng 9 năm 2003, ngày 1 tháng 10 năm 2007, ngày 28 tháng 12 năm 2007 và ngày 26 tháng 10 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2000 là 9 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng kỳ theo các giấy phép kinh doanh điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 1.200 tỷ đồng Việt Nam được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Quyết định số 373/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5-6-7 Tòa nhà Thăng Long - 98 Ngụy Như Kon Tum - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một (01) trụ sở chính, năm (05) chi nhánh và sáu (06) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 407 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 577 người).

2. Cơ sở trình bày

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Các chính sách kế toán chủ yếu

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính (Thuyết minh số 26).

Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo Thuyết minh số 26 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Trong năm, Công ty tiến hành phân loại lại các hợp đồng hợp tác kinh doanh từ đầu tư tài chính ngắn hạn sang Các khoản phải thu khách hàng để phù hợp hơn với bản chất kinh tế của hợp đồng.

Trình bày lại số đầu kỳ

	31/12/2010	Điều chỉnh	Đơn vị: đồng Việt Nam
	Số đã báo cáo		Số trình bày lại
Đầu tư ngắn hạn	1.322.172.457.689	(565.035.992.350)	757.136.465.339
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.517.860.651.106	565.035.992.350	4.082.896.643.456
Ảnh hưởng đối với tổng tài sản		-	

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm
Tài sản khác	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.9.3 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa hình thành cổ phiếu và/hoặc các hợp đồng hợp tác kinh doanh chia sẻ lợi nhuận giữa Công ty và đối tác, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này.

3.9.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán

3.9.4.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá trị thị trường của tài sản tài chính. Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, Công ty buộc phải phản ánh theo giá gốc.

3.9.4.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Đối với các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như trình bày tại Thuyết minh - Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn.

3.10 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
		(Số trình bày lại)
Tiền mặt	359.778.099	248.106.556
Tiền gửi ngân hàng	283.838.318.053	628.143.743.149
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	50.500.563.445	45.194.192.829
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	233.337.754.608	582.949.550.320
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	3.655.318.066	4.297.322.825
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	287.853.414.218	632.689.172.530

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng Việt Nam)
1. Cửa Công ty	49.805.900	1.684.845.229.502
Cổ phiếu	39.805.900	652.095.300.000
Trái phiếu	10.000.000	1.032.749.929.502
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
2. Cửa nhà đầu tư	1.905.319.762	30.423.906.646.370
Cổ phiếu	1.900.558.182	30.104.793.296.600
Trái phiếu	3.138.290	309.445.994.770
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	1.623.290	9.667.355.000
	1.955.125.662	32.108.751.875.872

6. Tình hình đầu tư tài chính

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
		(Số trình bày lại)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	316.079.274.361	647.347.295.339
Chứng khoán thương mại	543.990.735.716	687.766.115.339
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	116.787.796.800	69.370.350.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 1)	(344.699.258.155)	(109.789.170.000)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	651.536.376.750	868.767.545.795
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	450.615.714.800	543.596.843.845
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	450.615.714.800	542.155.443.845
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.441.400.000
Đầu tư dài hạn khác	244.343.389.950	368.625.889.950
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 1)	(43.422.728.000)	(43.455.188.000)
	967.615.651.111	1.516.114.841.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam					
CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
1. Chứng khoán thương mại	24.465.964	543.990.735.716	786.836.139	(332.817.890.155)	211.959.681.700
Cổ phiếu	24.465.959	543.990.615.775	786.836.139	(332.817.804.714)	211.959.647.200
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	24.465.959	538.331.129.614	-	(332.817.804.714)	205.513.324.900
Chứng chỉ quỹ	5	119.941	-	(85.441)	34.500
- Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro	5	119.941	-	(85.441)	34.500
2. Đầu tư ngắn hạn khác	1.783.915	116.787.796.800	-	(11.881.368.000)	104.906.428.800
Đầu tư ngắn hạn khác	1.783.915	116.787.796.800	-	(11.881.368.000)	104.906.428.800
- Đầu tư bị giảm giá/rủi ro	1.783.915	28.465.550.000	-	(11.881.368.000)	16.584.182.000
	26.249.879	660.778.532.516	786.836.139	(344.699.258.155)	316.866.110.500
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010					
1. Chứng khoán thương mại	25.791.885	687.766.115.339	9.871.903.161	(106.742.251.000)	590.895.767.500
Cổ phiếu	25.791.880	687.765.995.398	9.871.903.161	(106.742.189.059)	590.895.709.500
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	22.767.066	628.295.366.300	-	(106.742.189.059)	521.553.177.241
Chứng chỉ quỹ	5	119.941	-	(61.941)	58.000
- Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro	5	119.941	-	(61.941)	58.000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	926.015	69.370.350.000	-	(3.046.919.000)	66.323.431.000
Đầu tư ngắn hạn khác	926.015	69.370.350.000	-	(3.046.919.000)	66.323.431.000
- Đầu tư bị giảm giá/rủi ro	926.015	17.307.550.000	-	(3.046.919.000)	14.260.631.000
	26.717.900	757.136.465.339	9.871.903.161	(109.789.170.000)	657.219.198.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6.1.1 Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán thương mại					
Chứng khoán niêm yết					
1	APC	440.318	17.383.785.592	10.999.174.592	6.384.611.000
2	DIG	976.814	42.675.745.333	32.516.879.733	10.158.865.600
3	DPM	200.005	6.823.902.505	2.063.783.505	4.760.119.000
4	DRC	35.223	777.658.060	175.344.760	602.313.300
5	HAG	118.100	4.527.583.874	2.224.633.874	2.302.950.000
6	HPG	100.007	3.438.822.459	1.688.699.959	1.750.122.500
7	IDI	2.000.000	36.000.000.000	23.800.000.000	12.200.000.000
8	LCG	215.395	4.278.659.892	2.469.341.892	1.809.318.000
9	MCG	5.120.235	86.879.215.384	51.549.593.884	35.329.621.500
10	NTL	484.390	17.916.746.740	11.764.993.740	6.151.753.000
11	PHR	256.536	10.564.118.173	3.842.874.973	6.721.243.200
12	SHI	1.605.018	21.000.283.900	13.617.201.100	7.383.082.800
13	SJS	1.091.965	79.289.467.067	54.392.665.067	24.896.802.000
14	SSI	500.008	9.436.151.107	2.586.041.507	6.850.109.600
15	TDH	435.111	12.137.180.634	7.176.915.234	4.960.265.400
16	VCB	121.100	3.182.873.561	542.893.561	2.639.980.000
17	ITD	472.140	10.786.168.000	6.961.834.000	3.824.334.000
18	ACB	11.732	352.712.604	122.765.404	229.947.200
19	CSC	330.040	7.591.212.000	4.257.808.000	3.333.404.000
20	DC4	482.804	7.289.791.740	4.634.369.740	2.655.422.000
21	DNM	217.000	4.340.000.000	1.779.400.000	2.560.600.000
22	GLT	123.680	4.760.620.105	3.288.828.105	1.471.792.000
23	HBB	145.466	1.455.411.063	844.453.863	610.957.200
24	KLS	551.170	6.169.128.831	1.814.885.831	4.354.243.000
25	PTS	161.620	4.610.752.809	3.511.736.809	1.099.016.000
26	PVI	6.412	168.418.260	49.796.260	118.622.000
27	PVS	233.435	4.788.225.614	1.240.013.614	3.548.212.000
28	PVV	1.700.000	18.700.000.000	12.750.000.000	5.950.000.000
29	PVX	5.642.582	96.574.757.276	58.769.457.876	37.805.299.400
30	VGS	600.881	12.531.333.355	10.187.897.455	2.343.435.900
31	Cổ phiếu khác (*)	86.772	1.900.403.676	1.193.520.376	706.883.300
		24.465.959	538.331.129.614	332.817.804.714	205.513.324.900
Chứng chỉ quỹ VF1		5	119.941	85.441	34.500
		5	119.941	85.441	34.500
		24.465.964	538.331.249.555	332.817.890.155	205.513.359.400
Đầu tư ngắn hạn khác					
Cổ phiếu đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư (**)					
		1.783.915	28.465.550.000	11.881.368.000	16.584.182.000
		26.249.879	566.796.799.555	344.699.258.155	222.097.541.400

6.1.2 Đầu tư ngắn hạn khác

- Đầu tư theo theo Hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB (1)
- Cổ phiếu đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long (TLI) (2)
- Cổ phiếu đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP tài chính Handico (3)
- Cổ phiếu đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân (2) 17.307.550.000
- Hợp tác đầu tư với cá nhân khác (4) 3.965.000.000

Đơn vị: đồng Việt Nam		
Cuối năm	Đầu năm	Số trình bày lại (*)
15.452.446.800	-	-
11.158.000.000	11.158.000.000	
68.904.800.000	40.904.800.000	
17.307.550.000	17.307.550.000	
3.965.000.000	-	
116.787.796.800	69.370.350.000	

- (*) Số dư các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức và cá nhân tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày lại cho phù hợp với bản chất kinh tế của hợp đồng. (Thuyết minh 3.1).
- (1) Đầu tư theo theo Hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB thể hiện giá trị vốn góp của Công ty để mua cổ phiếu niêm yết, trong đó lợi nhuận từ việc mua, bán chứng khoán đầu tư được chia sẻ giữa Công ty và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB.
- (2) Cổ phiếu của Công ty theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro từ danh mục đầu tư. Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo đúng chính sách kế toán của Công ty về trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. (Thuyết minh 3.9).
- (3) Cổ phiếu đầu tư của Công ty theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán với Công ty Cổ phần tài chính Handico thể hiện giá trị vốn góp của Công ty để mua cổ phiếu theo thỏa thuận giữa hai bên, trong đó Công ty sẽ hưởng lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp.
- (4) Đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư với cá nhân khác thể hiện phần vốn hợp tác kinh doanh chứng khoán niêm yết, trong đó Công ty chịu trách nhiệm thu xếp việc mua, đứng tên và quản lý chứng khoán trong thời hạn của hợp đồng đầu tư.

(*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ dưới 100.000.000 đồng Việt Nam.

(**) Cổ phiếu đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư là các cổ phiếu được hình thành từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và nhà đầu tư, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro từ danh mục đầu tư. Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo đúng chính sách kế toán của Công ty về trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. (Xem Thuyết minh 3.9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam					
CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
1. Chứng khoán đầu tư	21.885.581	450.615.714.800	3.520.600.000	(31.058.228.000)	423.078.086.800
Chứng khoán sẵn sàng để bán	21.885.581	450.615.714.800	3.520.600.000	(31.058.228.000)	423.078.086.800
Cổ phiếu (1)	14.335.581	226.090.714.800	-	(7.695.728.000)	218.394.986.800
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	3.146.000	48.540.728.000	-	(7.695.728.000)	40.845.000.000
Trái phiếu Công ty (2)	150.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	7.400.000	74.525.000.000	3.520.600.000	(23.362.500.000)	54.683.100.000
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	4.500.000	45.525.000.000		(23.362.500.000)	22.162.500.000
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	7.225.338	244.343.389.950	-	(12.364.500.000)	231.978.889.950
Đầu tư dài hạn khác (3)	7.225.338	244.343.389.950	-	(12.364.500.000)	231.978.889.950
- Đầu tư bị giảm giá/rủi ro	2.292.000	45.467.500.000	-	(12.364.500.000)	33.103.000.000
	29.110.919	694.959.104.750	3.520.600.000	(43.422.728.000)	655.056.976.750
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010					
1. Chứng khoán đầu tư	23.994.652	543.596.843.845	739.500.000	(27.083.228.000)	517.253.115.845
Chứng khoán sẵn sàng để bán	23.980.238	542.155.443.845	739.500.000	(27.083.228.000)	515.811.715.845
Cổ phiếu (4)	16.430.188	267.630.443.845	-	(10.695.728.000)	256.934.715.845
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	5.026.000	84.540.728.000	-	(10.695.728.000)	73.845.000.000
Trái phiếu Công ty (2)	150.050	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	7.400.000	74.525.000.000	739.500.000	(16.387.500.000)	58.877.000.000
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	4.500.000	45.525.000.000		(16.387.500.000)	29.137.500.000
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.414	1.441.400.000	-	-	1.441.400.000
Trái phiếu Công ty (2)	14.414	1.441.400.000	-	-	1.441.400.000
2. Đầu tư dài hạn khác	9.356.388	368.625.889.950	-	(16.371.960.000)	352.253.929.950
Đầu tư dài hạn khác (5)	9.356.388	368.625.889.950	-	(16.371.960.000)	352.253.929.950
- Đầu tư bị giảm giá/rủi ro	9.356.388	296.548.760.000	-	(16.371.960.000)	280.176.800.000
	33.351.040	912.222.733.795	739.500.000	(43.455.188.000)	869.507.045.795

(1) Trong đó bao gồm cổ phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá với số tiền là 177.549.986.800 đồng Việt Nam. Do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

(2) Không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường của trái phiếu. Các trái phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

(3) Trong đó bao gồm cổ phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá với số tiền là 126.798.760.000 đồng Việt Nam. Do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

(4) Trong đó bao gồm cổ phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá với số tiền là 212.089.715.845 đồng Việt Nam. Do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

(5) Trong đó bao gồm cổ phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá với số tiền là 234.798.760.000 đồng Việt Nam. Do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6.2.1 Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán					
Chứng khoán niêm yết					
1	CTCP May Nam Định	65.000	1.742.000.000	1.027.000.000	715.000.000
2	CTCP Thiết bị điện Đồng Anh	50.000	2.250.000.000	750.000.000	1.500.000.000
3	CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	640.000.000	11.000.000.000
4	Cty Phân bón Miền Nam	1.131.000	15.028.728.000	3.718.728.000	11.310.000.000
5	CTCP Kỹ thuật Nền móng và Công trình Ngầm FECON	720.000	15.000.000.000	480.000.000	14.520.000.000
6	CTCP Nha khoa DETEC	180.000	2.880.000.000	1.080.000.000	1.800.000.000
		3.146.000	48.540.728.000	7.695.728.000	40.845.000.000
Chứng chỉ quỹ					
1	Chứng chỉ quỹ Tiger Fund	3.000.000	30.300.000.000	16.584.000.000	13.716.000.000
2	Chứng chỉ quỹ Hà nội Fund	1.500.000	15.225.000.000	6.778.500.000	8.446.500.000
		4.500.000	45.525.000.000	23.362.500.000	22.162.500.000
		7.646.000	94.065.728.000	31.058.228.000	63.007.500.000
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác					
1	CTCP Đầu tư C.E.O	600.000	16.000.000.000	1.500.000.000	14.500.000.000
2	CTCP công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	2.460.000.000	4.920.000.000
3	CTCP đại lý hàng hải Việt Nam	382.500	5.737.500.000	229.500.000	5.508.000.000
4	CTCP ICD Tân Cảng Long Bình	300.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
5	CTCP Địa ốc MB	517.500	10.350.000.000	5.175.000.000	5.175.000.000
		2.292.000	45.467.500.000	12.364.500.000	33.103.000.000
		9.938.000	139.533.228.000	43.422.728.000	96.110.500.000

6.2.2 Đầu tư dài hạn khác

		Đơn vị: đồng Việt Nam	
		Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn của Công ty			
1.	Đầu tư vốn góp dài hạn	852.129.950	852.129.950
2.	Ủy thác đầu tư góp vốn cho MB vào Đất Việt Land	3.000.000.000	3.000.000.000
3.	Ủy thác đầu tư cho MB Capital	172.266.260.000	296.548.760.000
Đầu tư dài hạn của các đối tác theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán			
4.	Chứng chỉ quỹ đầu tư Sài Gòn CK A2 (SFA2)	53.000.000.000	53.000.000.000
5.	Chứng chỉ quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội	15.225.000.000	15.225.000.000
		244.343.389.950	368.625.889.950

(1) Chi tiết khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên đơn vị	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu của công ty
Công ty CP Địa ốc MB	852.129.950	852.129.950	0,15%

- (2) Ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP Địa ốc Đất Việt là khoản đầu tư góp vốn mà Công ty ủy thác thông qua Ngân hàng TMCP Quân đội là đại diện của các nhà đầu tư.
- (3) Đây là giá vốn của danh mục cổ phiếu đầu tư của Công ty theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB mà Công ty chịu toàn bộ rủi ro. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, danh mục cổ phiếu có dấu hiệu giảm giá và Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng đầy đủ và thống nhất với chính sách kế toán để ra về trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- (4) Chứng chỉ quỹ đầu tư Sài Gòn A2 (SFA2) là danh mục chứng khoán mà Công ty đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với đại diện các nhà đầu tư ủy thác cá nhân, trong đó Công ty hưởng thu nhập cố định 0,2%/năm trên tổng số tiền ủy thác thực tế.
- (5) Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội là danh mục chứng khoán mà Công ty đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán với Ngân hàng TMCP Quân đội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Số dư đầu kỳ	16.581.065.007	213.903.500
Số sử dụng trong kỳ	(57.000.000)	-
Số trích lập trong kỳ	41.099.893.087	16.367.161.507
Số dư cuối kỳ	57.623.958.094	16.581.065.007

8. Tài sản ngắn hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam		
	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng của nhân viên	418.781.130	1.375.366.636
Tạm ứng sửa lỗi giao dịch	-	14.833.000
Đặt cọc tự doanh chứng khoán	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	15.000.000.000	-
Đặt cọc khác	43.000.000	46.613.550
	15.511.781.130	1.486.813.186

9. Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị: đồng Việt Nam				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.532.453.489	47.321.283.003	9.938.052.018	649.399.846	61.441.188.356
Tăng trong kỳ	1.275.753.000	1.317.524.910	3.422.756.508	3.481.776.764	9.497.811.182
Giảm trong kỳ	2.766.685.301	7.741.152.020	10.484.393.508	315.443.214	21.307.674.043
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.041.521.188	40.897.655.893	2.876.415.018	3.815.733.396	49.631.325.495
Hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.820.057.459	27.755.840.723	2.668.430.175	240.063.279	32.484.391.636
Tăng trong kỳ	465.773.995	10.251.981.089	3.275.728.688	713.222.682	14.706.706.454
Giảm trong kỳ	1.764.256.357	7.124.911.423	4.614.309.585	147.167.126	13.650.644.491
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	521.575.097	30.882.910.389	1.329.849.278	806.118.835	33.540.453.599
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.712.396.030	19.565.442.280	7.269.621.843	409.336.567	28.956.796.720
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.519.946.091	10.014.745.504	1.546.565.740	3.009.614.561	16.090.871.896

10. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị: đồng Việt Nam Phần mềm máy tính	
	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2010		13.609.659.508
Tăng trong kỳ		1.665.475.000
Giảm trong kỳ (*)		7.751.273.552
Ngày 31 tháng 12 năm 2011		7.523.860.956
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2010		7.202.533.240
Tăng trong kỳ		4.145.439.021
Giảm trong kỳ		7.525.038.977
Ngày 31 tháng 12 năm 2011		3.822.933.284
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2010		6.407.126.268
Ngày 31 tháng 12 năm 2011		3.700.927.672

(*) Trong năm 2011, công ty tiến hành thanh lý phần mềm Smart Broker do phần mềm đã hết thời gian sử dụng.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê nhà trả trước dài hạn (*)	96.209.930.764	37.645.347.989
Chi phí thành lập chi nhánh Đà Nẵng	-	988.670.284
	96.209.930.764	38.634.018.273

(*) Bao gồm khoản trả trước tiền thuê trụ sở chính tại số 98 Ngụ Như Kon Tum, thời hạn 48 năm với số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 62.475.763.390 VNĐ và tiền thuê văn phòng tại số 31 Láng Hạ, thời hạn thuê 14 năm với tổng số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 32.534.167.376 VNĐ.

12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	3.587.865.656	3.587.865.656
Tiền nộp bổ sung	6.500.000.000	4.000.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm	737.560.293	737.560.293
	10.825.425.949	8.325.425.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Số dư đầu kỳ	16.581.065.007	213.903.500
Số sử dụng trong kỳ	(57.000.000)	-
Số trích lập trong kỳ	41.099.893.087	16.367.161.507
Số dư cuối kỳ	57.623.958.094	16.581.065.007

8. Tài sản ngắn hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam		
	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng của nhân viên	418.781.130	1.375.366.636
Tạm ứng sửa lỗi giao dịch	-	14.833.000
Đặt cọc tự doanh chứng khoán	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	15.000.000.000	-
Đặt cọc khác	43.000.000	46.613.550
	15.511.781.130	1.486.813.186

9. Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị: đồng Việt Nam				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.532.453.489	47.321.283.003	9.938.052.018	649.399.846	61.441.188.356
Tăng trong kỳ	1.275.753.000	1.317.524.910	3.422.756.508	3.481.776.764	9.497.811.182
Giảm trong kỳ	2.766.685.301	7.741.152.020	10.484.393.508	315.443.214	21.307.674.043
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.041.521.188	40.897.655.893	2.876.415.018	3.815.733.396	49.631.325.495
Hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.820.057.459	27.755.840.723	2.668.430.175	240.063.279	32.484.391.636
Tăng trong kỳ	465.773.995	10.251.981.089	3.275.728.688	713.222.682	14.706.706.454
Giảm trong kỳ	1.764.256.357	7.124.911.423	4.614.309.585	147.167.126	13.650.644.491
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	521.575.097	30.882.910.389	1.329.849.278	806.118.835	33.540.453.599
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.712.396.030	19.565.442.280	7.269.621.843	409.336.567	28.956.796.720
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.519.946.091	10.014.745.504	1.546.565.740	3.009.614.561	16.090.871.896

10. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị: đồng Việt Nam Phần mềm máy tính	
	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2010		13.609.659.508
Tăng trong kỳ		1.665.475.000
Giảm trong kỳ (*)		7.751.273.552
Ngày 31 tháng 12 năm 2011		7.523.860.956
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2010		7.202.533.240
Tăng trong kỳ		4.145.439.021
Giảm trong kỳ		7.525.038.977
Ngày 31 tháng 12 năm 2011		3.822.933.284
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2010		6.407.126.268
Ngày 31 tháng 12 năm 2011		3.700.927.672

(*) Trong năm 2011, công ty tiến hành thanh lý phần mềm Smart Broker do phần mềm đã hết thời gian sử dụng.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê nhà trả trước dài hạn (*)	96.209.930.764	37.645.347.989
Chi phí thành lập chi nhánh Đà Nẵng	-	988.670.284
	96.209.930.764	38.634.018.273

(*) Bao gồm khoản trả trước tiền thuê trụ sở chính tại số 98 Ngụ Như Kon Tum, thời hạn 48 năm với số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 62.475.763.390 VNĐ và tiền thuê văn phòng tại số 31 Láng Hạ, thời hạn thuê 14 năm với tổng số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 32.534.167.376 VNĐ.

12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	3.587.865.656	3.587.865.656
Tiền nộp bổ sung	6.500.000.000	4.000.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm	737.560.293	737.560.293
	10.825.425.949	8.325.425.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Đơn vị: đồng Việt Nam			
	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay và nợ ngắn hạn	3.320.855.880.000	20.962.525.455.248	23.071.966.855.809	1.211.414.479.439
Vay ngân hàng	2.416.000.000.000	16.695.662.611.111	19.111.662.611.111	-
Vay tổ chức	669.568.000.000	2.655.817.287.022	2.333.585.287.022	991.800.000.000
Vay cá nhân	235.287.880.000	1.611.045.557.115	1.626.718.957.676	219.614.479.439
Phát hành kỳ phiếu ngắn hạn	900.000.000.000	-	900.000.000.000	-
	4.220.855.880.000	20.962.525.455.248	23.971.966.855.809	1.211.414.479.439

Vay và nợ ngắn hạn bao gồm các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ ngắn hạn đối với tổ chức, cá nhân.

Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 6 ngày tới 3 tháng và chịu lãi suất từ 13,68% tới 24,50%/năm (Năm 2010 các khoản vay này có thời hạn từ 9 ngày tới 1 năm và chịu lãi suất từ 12% tới 22,50%/năm).

Nợ ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Theo đó, Công ty nhận tiền đặt cọc của các tổ chức và cá nhân để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân này. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải trả cho các tổ chức và cá nhân này một khoản lãi suất trên tổng số tiền đặt cọc từ 8,90% đến 22,10%/năm (Năm 2010: từ 14% đến 19%/năm).

Chi tiết vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	739.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	-	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	735.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	132.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long (TLI)	-	67.968.000.000
Công ty Tài chính CP Handico	-	549.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVIIF)	-	6.000.000.000
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng An Bình	-	20.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	6.600.000.000
Công ty Bay Dịch vụ Miền Nam	35.000.000.000	-
Công ty CP Quản lý Quỹ ĐTCK An Phúc	930.000.000.000	-
Công ty CP Thái Bình Dương	6.800.000.000	-
Công ty CP Thủy sản Bến Tre	20.000.000.000	-
Các cá nhân	219.614.479.439	235.287.880.000
	1.211.414.479.439	3.320.855.880.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	406.425.907	372.618.781
Thuế thu nhập cá nhân	3.460.756.725	7.174.311.395
Các loại thuế khác	24.750.797	114.263.741
	3.891.933.429	7.661.193.917

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam			
Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối năm
Thuế	(3.809.673.972)	37.315.529.039	(38.696.436.703)	(5.190.581.636)
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	372.618.781	2.230.054.959	(2.196.247.833)	406.425.907
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.356.604.148)	2.298.839.880	-	(9.057.764.268)
Các loại thuế khác	7.174.311.395	32.786.634.200	(36.500.188.870)	3.460.756.725
Thuế thu nhập cá nhân	7.174.311.395	32.786.634.200	(36.500.188.870)	3.460.756.725
Các khoản phải nộp khác	114.263.741	495.332.874	(584.845.818)	24.750.797
	(3.695.410.231)	37.810.861.913	(39.281.282.521)	(5.165.830.839)

15. Chi phí phải trả

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ ngắn hạn, phát hành trái phiếu và kỳ phiếu	12.027.329.556	83.385.930.618
Phải trả lãi trái phiếu, kỳ phiếu phát hành	493.150.685	28.696.111.114
Phải trả lãi vay	11.534.178.871	54.689.819.504
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	102.201.354	7.307.863.028
Phải trả Trung tâm Giao dịch Chứng khoán	-	3.894.311.548
Phải trả phí hoa hồng cộng tác viên môi giới	99.443.970	3.043.697.818
Phải trả cho các dịch vụ khác	2.757.384	369.853.662
	12.129.530.910	90.693.793.646

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	333.506.968	-
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	233.337.754.608	582.949.550.320
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	436.633.037	137.809.766
	234.107.894.613	583.087.360.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả nguồn vốn ủy thác theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	72.869.800.000	40.904.800.000
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	987.551.000	701.120.000
Phải trả khách hàng về sửa lỗi giao dịch chứng khoán	-	201.490.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.305.710.680	629.227.830
	100.163.061.680	42.436.637.830

trái phiếu chuyển đổi là 600 tỷ đồng (tương đương 600.000 trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu), giá phát hành bằng 100% mệnh giá. Lãi suất năm đầu là 5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VNĐ áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở Giao dịch của các Ngân hàng: Agribank, Vietinbank, VCB, MB vào ngày 26 tháng 12 hàng năm. Thời hạn trái phiếu là 5 năm, từ ngày 26 tháng 12 năm 2011 đến 26 tháng 12 năm 2016. Tại ngày đáo hạn, một trái phiếu chuyển đổi sẽ được chuyển thành 75 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long.

18. Phải trả dài hạn khác

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán dài hạn của các đối tác. (Xem thuyết minh 6.2.2).

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
1. Chứng chỉ quỹ đầu tư Sài Gòn CK A2 (SFA2)	53.000.000.000	53.000.000.000
2. Chứng chỉ quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội	15.225.000.000	15.225.000.000
	68.225.000.000	68.225.000.000

19. Vay và nợ dài hạn

	Đơn vị: đồng Việt Nam				
	Lãi suất (%/năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay dài hạn		100.000.000.000	600.000.000.000	100.000.000.000	600.000.000.000
Trái phiếu phát hành	11%	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Trái phiếu chuyển đổi phát hành	5%	-	600.000.000.000	-	600.000.000.000
Nợ dài hạn		-	-	-	-
		100.000.000.000	600.000.000.000	100.000.000.000	600.000.000.000

Trái phiếu phát hành dài hạn của Công ty cho đối tác có thời hạn 24 tháng, ngày phát hành 23 tháng 10 năm 2009, mệnh giá 100.000 VNĐ/trái phiếu và chịu lãi suất 11%/năm, trả lãi một lần khi đáo hạn. Trong năm, Công ty đã hoàn trả đầy đủ trái phiếu này vào ngày đáo hạn.

Số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 gồm trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Toàn bộ số Trái phiếu chuyển đổi đã được mua bởi Ngân hàng TMCP Quân đội. Tổng giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm 2011 của Công ty như sau:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ dự trữ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Đơn vị: đồng Việt Nam						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	800.000.000.000	121.000.000.000	-	21.568.278.918	32.441.722.000	975.010.000.918
Vốn cổ phần phát hành	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2009 theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2010	-	-	3.503.645.956	1.235.948.338	(4.739.594.294)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2009 theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2010	-	-	-	-	(8.658.672.698)	(8.658.672.698)
Lợi nhuận thuần sau thuế 2010	-	-	-	-	44.570.272.577	44.570.272.577
Tạm trích các quỹ dự trữ năm 2010 theo luật định	-	-	-	3.997.326.584	(3.997.326.584)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010 theo Quyết định của HĐQT	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Chi cổ tức năm 2009 theo tỷ lệ 2%	-	-	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(8.262.963)	(157.681.136)	-	(165.944.099)
Điều chỉnh thuế những năm trước	-	-	-	-	(24.379.001)	(24.379.001)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.200.000.000.000	121.000.000.000	3.495.382.993	26.643.872.704	43.092.022.000	1.394.231.277.697
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2010 theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2011	-	-	1.604.529.825	459.700.710	(2.064.230.535)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2010 theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2011	-	-	-	-	(2.516.986.846)	(2.516.986.846)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(12.622.500)	-	(12.622.500)
Điều chỉnh thuế những năm trước	-	-	-	-	(2.608.309.543)	(2.608.309.543)
Lỗ thuần sau thuế năm 2011	-	-	-	-	(592.120.686.007)	(592.120.686.007)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.200.000.000.000	121.000.000.000	5.099.912.818	27.090.950.914	(556.218.190.931)	796.972.672.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. Doanh thu

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	692.144.328.412	1.311.837.067.594
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	56.232.681.693	234.528.469.316
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	128.948.230.466	207.873.397.967
- Cổ tức	32.423.061.408	32.677.027.920
- Trái tức	35.879.918.206	21.713.592.046
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	60.645.250.852	153.482.778.001
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	403.443.927	4.699.998.718
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	12.784.996.746	6.403.290.808
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	4.413.438.733	3.128.720.122
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	107.272.730	120.818.185
Doanh thu về vốn kinh doanh	489.254.264.117	726.620.322.192
- Thu lãi tiền gửi	27.860.693.552	41.174.841.357
- Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán	4.009.021.752	10.642.477.304
- Thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho khách hàng	411.985.453.926	632.100.273.821
- Thu lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư thu lợi tức cố định và các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	45.399.094.887	42.702.729.710
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	128.462.050.286
- Thu tiền bán bất động sản đầu tư		128.409.435.286
- Thu khác		52.615.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.835.150.149	4.771.433.854
Doanh thu thuần	690.309.178.263	1.307.065.633.740

22. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	12.830.372.567	47.304.639.878
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	190.011.187.627	156.384.908.586
Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	234.877.628.155	67.451.407.420
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	605.904.171.435	609.517.641.697
- Trả lãi trái phiếu	19.088.333.330	123.167.964.657
- Trả lãi tiền vay	581.500.754.845	473.316.823.222
- Chi phí trả lãi tiền gửi phải trả nhà đầu tư	5.315.083.260	13.032.853.818
Chi phí hoạt động tư vấn	1.499.300.000	617.918.023
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	114.913.980.000
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	83.347.482
Chi phí hoa hồng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân, hoa hồng cộng tác viên môi giới	28.321.458.568	49.384.676.025
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	110.929.783.640	143.173.502.171
- Chi phí nhân viên	59.113.192.815	77.785.966.244
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.444.600.907	5.565.603.902
- Chi phí phân bổ vật liệu, công cụ, dụng cụ	6.680.031.077	9.095.451.851
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	4.379.326.017	8.821.475.426
- Chi phí thuê văn phòng	16.724.788.360	14.010.148.953
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.637.682.085	8.799.686.606
- Chi phí khác	10.950.162.379	19.095.169.189
	1.184.373.901.992	1.188.832.021.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	22.846.454.442	24.158.805.712
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	938.739.369	1.161.794.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.443.306.963	10.054.254.712
Chi phí thuê văn phòng	8.041.166.019	5.750.256.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.159.940.894	3.814.327.695
Thuế, phí và lệ phí	45.935.000	125.935.800
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	41.099.893.087	16.367.161.507
Chi phí khác	6.210.915.102	8.155.109.944
	93.786.350.876	69.587.646.631

24. Thu nhập khác, chi phí khác

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.915.544.206	-
Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.910.107.933	-
Thu nhập bất thường khác	5.436.273	-
Chi phí khác	8.185.155.608	-
Chi về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.213.760.704	-
Chi phạt vi phạm hợp đồng	1.971.394.904	-
	(4.269.611.402)	-

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 3354/TC-CST ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm 2001 và 2002 (Năm 2001 là năm đầu tiên Công ty có lãi) Công ty phải nộp thuế TNDN theo thuế suất 10% từ năm 2003 đến 2005, thuế suất 20% trong các năm từ 2006 đến 2010, và thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2011 và năm 2010 được trình bày dưới đây:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Năm 2011	Năm 2010
Tổng lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	(592.120.686.007)	48.645.965.827
Trừ:		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(32.423.061.408)	(32.677.027.920)
Cộng:		
Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	32.460.000	33.974.107.000
Chi phí không hợp lệ	2.805.872.952	9.529.190.000
Thu nhập/(lỗ) tính thuế TNDN trước chuyển lỗ	(621.705.414.463)	59.472.234.907
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước	-	-
Thu nhập/(lỗ) tính thuế TNDN	(621.705.414.463)	59.472.234.907
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế TNDN mức 25%	-	13.495.455.000
Thu nhập chịu thuế TNDN mức 20%	-	45.976.779.907
Chi phí thuế TNDN của Công ty		
Thuế TNDN từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thuế suất áp dụng là 25%	-	3.373.863.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng là 20%	-	9.195.356.000
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	-	12.569.219.750
Thuế TNDN phải trả/ (trả trước) đầu kỳ	(11.356.604.148)	11.231.991.000
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(35.164.035.206)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế những năm trước	2.298.839.880	6.220.308
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ	(9.057.764.268)	(11.356.604.148)

26. Những thông tin khác

26.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2011 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty mẹ	Thu lãi tiền gửi Phí giao dịch Phí tư vấn Hợp tác bảo lãnh phát hành trái phiếu Trả lãi các hợp đồng tiền vay Phí dịch vụ khác	8.700.576.737 52.846.630 220.000.000 1.350.000.000 347.377.216.666 144.894.826
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Một công ty con của công ty mẹ	Phí giao dịch Trả lãi các hợp đồng tiền vay Chi phí quản lý danh mục đầu tư uỷ thác qua MBC	447.725.553 920.111.111 90.000.000
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản - NH TMCP Quân Đội	Một công ty con của công ty mẹ	Phí tư vấn xác định giá trị lợi thế quyền khai thác dự án	110.000.000
Công ty CP địa ốc MB	Một công ty con của công ty mẹ	Phí tư vấn	50.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Đơn vị: đồng Việt Nam	
			Khoản phải thu	Khoản phải trả
Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty mẹ	Phí dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	298.650.000	-
		Tiền gửi thanh toán	49.125.385.978	-
		Dịch vụ khác	65.163.758	19.600.000
		Ủy thác đầu tư	3.000.000.000	-
		Nhận ủy thác đầu tư	-	15.225.000.000
		Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn	-	600.000.000.000
		Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	-	493.150.685
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Một công ty con của công ty mẹ	Phải thu ủy thác đầu tư	172.266.260.000	-
		Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	15.452.446.800	-
Công ty CP Địa ốc MB	Một công ty con của công ty mẹ	Góp vốn	852.129.950	-

26.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối năm	Đầu năm
Đến 1 năm	10.527.946.815	2.824.956.000
Trên 1 - 5 năm	6.380.563.657	47.524.468.000
Trên 5 năm	-	12.780.341.000

26.3 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	(592.120.686.007)	44.570.272.82
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	83.178.082	83.178.082
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	(7.119)	536

26.4 Chính sách quản lý rủi ro

Mục đích của Công ty là trở thành một Công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường. Do vậy, công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 vì toàn bộ các khoản vay trong năm đều có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, rủi ro ngoại tệ do thay đổi tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không đáng kể do Công ty chỉ nắm giữ 620,23 đô la Mỹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 572.456.285.716 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 687.766.115.339 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 22.434.047.470 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 53.328.010.304 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 22.208.772.976 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 25.125.933.423 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

	Số cuối năm	Đơn vị: đồng Việt Nam Số đầu năm
Không quá hạn và không bị suy giảm	941.613.331.827	1.856.054.277.703
Quá hạn nhưng không bị suy giảm	536.326.622.622	2.399.651.398.077
Dưới 90 ngày	536.326.622.622	2.399.651.398.077
Từ 91 đến 180 ngày	-	-
Quá hạn và bị suy giảm	192.079.860.313	16.065.551.330
Từ 181 đến 210 ngày	192.079.860.313	16.065.551.330
Trên 210 ngày	-	-
	1.670.019.814.762	4.271.771.227.110

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị: đồng Việt Nam
Bất kỳ thời điểm nào Dưới 1 năm Từ 1-5 năm Tổng cộng

31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	-	1.211.414.479.439	68.225.000.000	1.279.639.479.439
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
Phải trả người bán	155.985.273	-	-	155.985.273
Người mua trả tiền trước	2.244.100.000	-	-	2.244.100.000
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	345.662.794.532	12.129.530.910	-	357.792.325.442
	348.062.879.805	1.223.544.010.349	668.225.000.000	2.239.831.890.154

31 tháng 12 năm 2010				
Các khoản vay và nợ	-	4.320.855.880.000	68.251.615.235	4.389.107.495.235
Trái phiếu phát hành	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả người bán	478.322.464	-	-	478.322.464
Người mua trả tiền trước	1.877.878.000	-	-	1.877.878.000
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	543.024.089.463	90.693.793.646	-	633.717.883.109
	545.380.289.927	4.411.549.673.646	168.251.615.235	5.125.181.578.808

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Đối với các hợp đồng hợp tác đầu tư, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo là các chứng khoán và/hoặc tiền trên tài khoản của nhà đầu tư.

Tổng giá trị của tài sản đảm bảo tương ứng với số dư phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam Cuối năm	Đầu năm
Phải thu tiền gốc các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	(719.251.920.091)	(2.413.573.283.077)
Phải thu tiền lãi từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	(148.417.844.722)	(140.641.062.905)
Tài sản đảm bảo	722.434.507.800	4.539.570.485.500
	(145.235.257.013)	(1.985.356.139.518)

26.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 26 trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách tham khảo các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	543.990.735.716	332.817.890.155	687.766.115.339	106.742.251.000	211.959.681.700	590.895.767.500
Cổ phiếu niêm yết	543.990.615.775	332.817.804.714	687.765.995.398	106.742.189.059	211.959.647.200	590.895.709.500
Chứng chỉ quỹ	119.941	85.441	119.941	61.941	34.500	58.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	450.615.714.800	31.058.228.000	542.155.443.845	27.083.228.000	423.078.086.800	515.811.715.845
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	226.090.714.800	7.695.728.000	267.630.443.845	10.695.728.000	218.394.986.800	256.934.715.845
Chứng chỉ quỹ	74.525.000.000	23.362.500.000	74.525.000.000	16.387.500.000	54.683.100.000	58.877.000.000
Trái phiếu (*)	150.000.000.000	-	200.000.000.000	-	150.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.441.400.000	-	-	1.441.400.000
Trái phiếu (*)	-	-	1.441.400.000	-	-	1.441.400.000
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.436.091.589.716	57.623.958.095	4.082.896.643.456	16.581.065.007	1.378.467.631.622	4.066.315.578.449
Phải thu khác	228.550.590.405	-	157.106.872.146	-	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn khác	116.787.796.800	11.881.368.000	69.370.350.000	3.046.919.000	104.906.428.800	66.323.431.000
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	244.343.389.950	12.364.500.000	368.625.889.950	16.371.960.000	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.853.414.218	-	632.689.172.530	-	287.853.414.218	632.689.172.530
	3.308.233.231.605	445.745.944.250	6.542.051.887.266	169.825.423.007	N/A	N/A

(*) Không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết không có đủ ba (03) báo giá và các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các chứng khoán này đang được phản ánh theo giá gốc.

(N/A) Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có đủ thông tin thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ dài hạn (*)	668.225.000.000	168.251.615.235	N/A	N/A
Nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh	234.107.894.613	583.087.360.086	N/A	N/A
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	673.788.813	3.621.121.411	N/A	N/A
Vay và nợ ngắn hạn	1.211.414.479.439	4.220.855.880.000	N/A	N/A
Phải trả người bán	155.985.273	478.322.464	N/A	N/A
Người mua trả tiền trước	2.244.100.000	1.877.878.000	N/A	N/A
Chi phí phải trả	12.129.530.910	90.693.793.646	N/A	N/A
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	3.456.946.472	1.203.053.765	N/A	N/A
Phải trả khác	107.424.164.634	55.112.554.201	N/A	N/A
	2.239.831.890.154	5.125.181.578.808	N/A	N/A

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

(*) Bao gồm các trái phiếu chuyển đổi được Công ty phát hành trong năm 2011. Tuy nhiên, tại ngày phát hành, không có đủ thông tin về lãi suất thị trường để xác định được giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi cũng như để xác định giá trị của thành phần vốn của các trái phiếu này.

(N/A) Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có đủ thông tin thị trường

26.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Bà Trương Tú Anh
Kế toán trưởng

Ngày 23 tháng 2 năm 2012

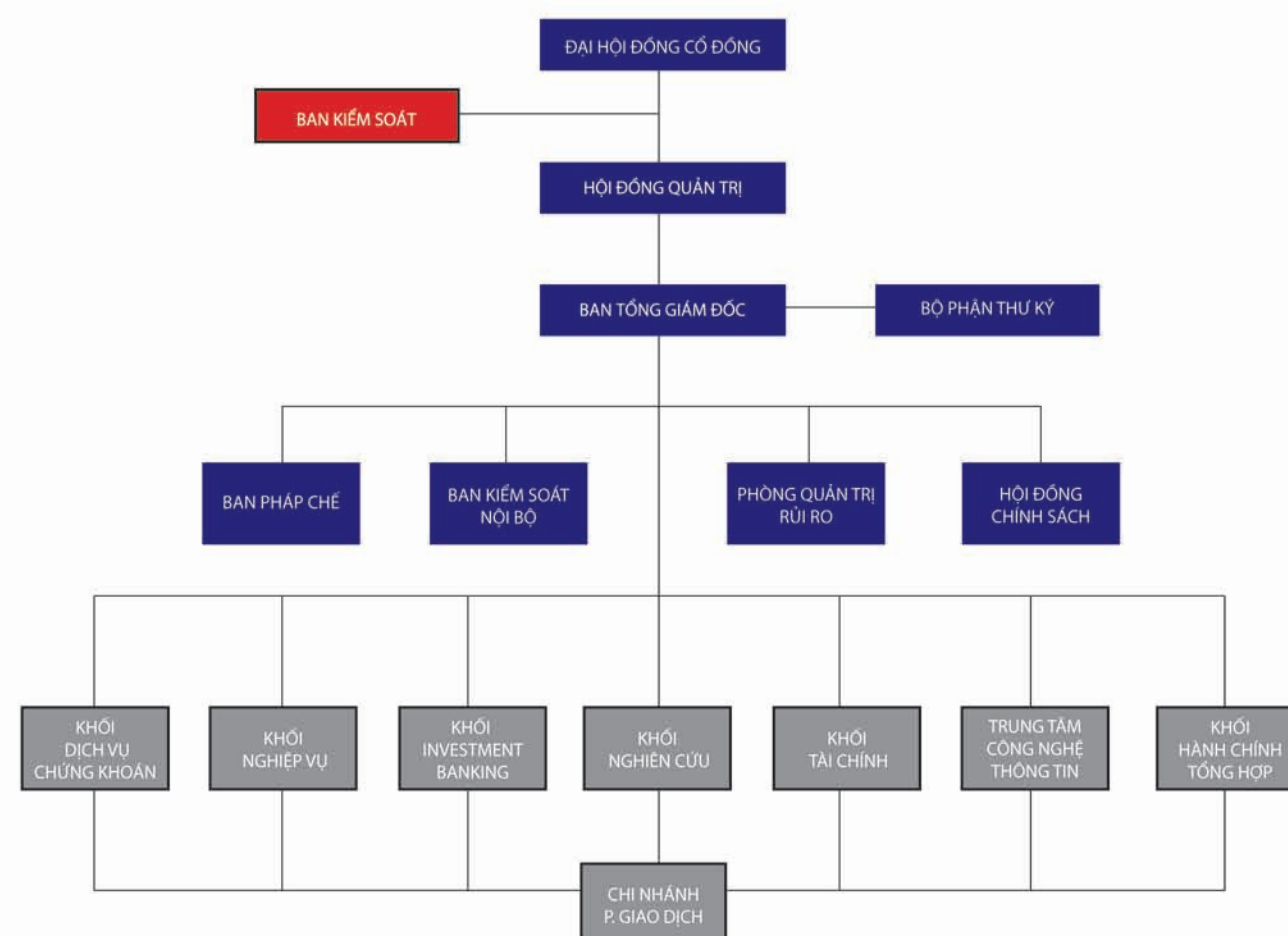



Ông Lưu Trung Thái
Quyền Tổng Giám đốc



IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Mô hình tổ chức



2. Tóm tắt lý lịch Ban điều hành

Ông Lưu Trung Thái

Chức vụ hiện tại	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Quyền Tổng Giám đốc TLS
Giới tính	Nam
Ngày sinh	05/12/1975
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Quá trình công tác	- T10/1997 - T9/2001: Nhân viên Tín dụng - Ngân hàng TMCP Quân đội - T10/2001 - T5/2004: Phó phòng Tín dụng - Ngân hàng TMCP Quân đội - T6/2004 - T11/2007: Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng - Ngân hàng TMCP Quân đội - T12/2007 - T4/2009: Giám đốc Nhân sự - Ngân hàng TMCP Quân đội - T4/2009 - T11/2011: Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Quân đội - T12/2011 - nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc TLS

Ông Trịnh Khắc Hậu

Chức vụ hiện tại	Phó Tổng Giám đốc TLS
Giới tính	Nam
Ngày sinh	11/10/1969
Trình độ chuyên môn	Tiến sỹ Kinh tế
Quá trình công tác	1986 - 2001: Nghiên cứu sinh và làm việc với chức danh Quản lý tại một số doanh nghiệp lớn, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính và tài trợ dự án tại Liên Xô cũ (nay là Liên Bang Nga) 2001 - 2005: Làm việc tại Phòng quản lý dự án, Ngân hàng TMCP Quân đội 2005: Phụ trách Khối Môi giới của TLS - Tháng 5/2006: Phó Giám đốc Công ty TLS - Tháng 1/2008 đến nay: Phó Tổng Giám đốc TLS

Ông Quách Mạnh Hào

Chức vụ hiện tại	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc TLS
Giới tính	Nam
Ngày sinh	05/03/1976
Trình độ chuyên môn	Tiến sỹ Kinh tế
Quá trình công tác	1998 - 2001: Trợ lý tư vấn thuế tại Pricewaterhouse Coopers Hanoi 2001 - 2005: Du học tại Vương Quốc Anh và được trao bằng MBA, Tiến sỹ về Kinh tế Tài chính tại Đại học Birmingham, Vương Quốc Anh 2005 - 2006: Chuyên viên Tài trợ dự án tại Công ty Tư vấn Tài chính Community Finance Solutions, thành phố Manchester, Vương Quốc Anh

CƠ CẤU VÀ TỔ CHỨC NHÂN SỰ

- 2006 đến nay: Làm việc tại TLS
- Tham gia công tác nghiên cứu và phân tích về Thị trường Tài chính; tham dự nhiều hội thảo quốc tế và có các bài viết đăng tải trên các tạp chí trong nước và nước ngoài về lĩnh vực Tài chính, đặc biệt là lĩnh vực Dịch vụ Tài chính nhỏ. Tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại các trường Đại Học như Hanoi School of Business, Birmingham Business School, Liverpool University, Salford University (thành phố Manchester, Vương Quốc Anh), và California State University tại Long Beach (Hoa Kỳ)
- Tháng 08/2008 đến nay: Phó Tổng Giám đốc TLS

Ông Mạc Quang Huy

Chức vụ hiện tại	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Thăng Long
Giới tính	Nam
Ngày sinh	03/12/1976
Trình độ chuyên môn	Tiến sỹ Kinh tế
Quá trình công tác	• 2000 – 2006: Phó Giám đốc kiểm toán phụ trách các Khách hàng thuộc mảng dịch vụ tài chính – Công ty KPMG Anh Quốc (Leeds, UK) • 2002 – 2005 và 1996 -2000: Giám đốc Cao cấp kiêm trưởng bộ phận TVTC – Công ty KPMG Việt Nam • 2005 – 2008: Giám đốc Nguồn vốn khu vực Châu Á – Ngân hàng đầu tư Lehman Brothers (Tokyo, Nhật Bản) • 2008 – 2010: Giám đốc tài chính và Giám đốc phụ trách sản phẩm – Ngân Hàng đầu tư Momura Australia Ltd (Sydney, Australia) • Tháng 10/2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc TLS

3. Chính sách đối với người lao động

Số lượng CBNV tính đến hết 31/12/2011: 407 người

Với chính sách nhân sự lấy con người làm trọng tâm, Công ty luôn luôn quan tâm đến quyền lợi của người lao động, thực hiện đầy đủ việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Hàng năm, cán bộ nhân viên còn được công ty mua bảo hiểm sức khỏe với số tiền đền bù tối đa lên tới 15.000.000 đồng/người.

Thay đổi nhân sự:

Trong năm 2011, có sự thay đổi thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành như sau:

■ Hội đồng quản trị:

Miễn nhiệm:

Ông Lê Văn Bé: Chủ tịch HĐQT

Ông Lê Đình Ngọc: Phó chủ tịch HĐQT

Ông Trương Quang Khánh: Ủy viên

Ông Trịnh Khắc Hậu: Ủy viên

Bầu bổ sung:

Ông Lưu Trung Thái: Chủ tịch (09/12/2011)

Bà Cao Thị Thuý Nga: Phó Chủ tịch (09/12/2011)

Ông Quách Mạnh Hào: Ủy viên (09/12/2011)

■ Ban Kiểm soát:

Miễn nhiệm:

Bà Lê Thu Vân: Trưởng ban

Bà Đoàn Mỹ Bình: Thành viên

Bà Đoàn Thị Như Ý: Thành viên

Bầu thay thế:

Bà Nguyễn Thanh Bình: Trưởng ban

Bà Bùi Thị Hồng Hạnh: Thành viên

Bà Nguyễn Kim Chung: Thành viên

■ Ban Điều hành:

Miễn nhiệm:

Ông Lê Đình Ngọc: Tổng Giám đốc (09/12/2011)

Bổ nhiệm:

Ông Lưu Trung Thái: Quyền Tổng Giám đốc (26/12/2011)

V. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Cao Thị Thuý Nga	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Ông Phan Phương Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Bà Nguyễn Minh Châu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Quách Mạnh Hào	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011

CƠ CẤU VÀ TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Ban Kiểm soát

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thanh Bình	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Bùi Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Nguyễn Kim Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011

Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty
1	Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch HĐQT	
2	Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Chủ tịch HĐQT	
3	Bà Nguyễn Minh Châu	Ủy viên HĐQT	
4	Ông Phan Phương Anh	Ủy viên HĐQT	
5	Ông Quách Mạnh Hào	Ủy viên HĐQT	CCHN Quản lý quỹ
6	Bà Nguyễn Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	
7	Bà Bùi Thị Hồng Hạnh	Thành viên BKS	
8	Bà Nguyễn Kim Chung	Thành viên BKS	CCHN Môi giới chứng khoán
9	Ông Trịnh Khắc Hậu	Phó Tổng Giám đốc	CCHN Quản lý quỹ
10	Ông Mạc Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	CCHN Quản lý quỹ

2. Hoạt động của HĐQT

Năm 2011, HĐQT đã bám sát các chỉ tiêu được ĐHCĐ giao, quyết liệt và linh hoạt chỉ đạo điều hành theo diễn biến tình hình thực tiễn để định hướng mọi hoạt động của Công ty.

Cùng với việc xem xét, quyết định các công việc thuộc phạm vi đã được phân cấp, HĐQT đã dành thời gian đáng kể để thảo luận, xem xét những nội dung mang tính định hướng chuyên đề như: chiến lược phát triển, cơ cấu nhân sự cao cấp, định hướng chỉ đạo hoạt động đầu tư, mạng lưới hoạt động...

Đánh giá một cách khách quan, tất cả các thành viên HĐQT đã cố gắng hoàn thành tốt chức trách của mình, hành động vì lợi ích cổ đông trong mối quan hệ hài hòa với lợi ích của Công ty.

Năm 2011 cũng là một năm có thay đổi lớn về cơ cấu nhân sự của Hội đồng Quản trị. Cuối năm, Công ty đã tổ chức ĐHCĐ bất thường để bầu bổ sung 03 thành viên HĐQT là: Ông Lưu Trung Thái, Bà Cao Thị Thúy Nga, Ông Quách Mạnh Hào để thay thế cho 04 thành viên cũ là Ông Lê Văn Bé, Ông Lê Đình Ngọc, Ông Trương Quang Khánh và Ông Trịnh Khắc Hậu.

* Tổng kết các cuộc họp của HĐQT

Trong năm 2011, HĐQT đã tổ chức các phiên họp thường kỳ, đột xuất và lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản để

giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các cuộc họp HĐQT đều đảm bảo đúng thủ tục theo quy định của Điều lệ và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT TLS. Các vấn đề chỉ đạo và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được các thành viên HĐQT bàn bạc công khai biểu quyết.

* Kết quả giám sát đối với Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý

Tại các phiên họp định kỳ, HĐQT công ty đều tiến hành thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bản kế hoạch giai đoạn sau do Ban Tổng Giám đốc trình bày. Các cuộc họp đều được thảo luận dân chủ, công khai và có trách nhiệm cao. Trong đó, đối với mọi vấn đề liên quan các thành viên HĐQT đều có quyền yêu cầu Ban điều hành giải trình và đưa ra giải pháp xử lý các tình huống phát sinh.

Công tác quản trị công ty được duy trì, củng cố và đổi mới đáp ứng được yêu cầu công việc. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh cán bộ quản lý của Công ty theo đúng trình tự và đúng quy định của Điều lệ.

Nhìn chung, hoạt động giám sát được tiến hành chặt chẽ theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát gồm có 3 thành viên được Đại hội cổ đông bất thường bầu thay thế ngày 09/12/2011. Hiện nay, tất cả thành viên BKS đều không kiêm nhiệm bất kỳ chức danh quản lý nào tại Công ty. Với trách nhiệm được Đại hội cổ đông giao cho, Ban Kiểm soát đã hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều lệ công ty và các qui định khác của pháp luật.

Ban Kiểm soát đã thiết lập cơ chế cung cấp thông tin, báo cáo với các khối, phòng nghiệp vụ của công ty, thực hiện giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của công ty trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh, giám sát hoạt động quản trị và điều hành thông qua việc tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị, thường trực HĐQT; đồng thời tham gia đóng góp ý kiến với vai trò của Ban Kiểm soát.

Ban Kiểm soát đã thực hiện thẩm tra báo cáo tài chính năm 2011 của CTCP Chứng khoán Thăng Long. Kết quả thẩm tra cho thấy số liệu trên báo cáo đã phản ánh hợp lý tình hình của công ty đến thời điểm ngày 31/12/2011. Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các qui định của pháp luật hiện hành.

Báo cáo tài chính của công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH ERNST & YOUNG, đây là một trong những công ty kiểm toán quốc tế có uy tín tại Việt Nam. Kết quả kiểm toán của công ty TNHH ERNST & YOUNG cho thấy không có ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 của công ty.

4. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát; củng cố và nâng cao năng lực của bộ máy kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả và bảo quản vốn.
- Đi đôi với việc hoàn thiện chiến lược và các kế hoạch phát triển trung và dài hạn, tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống quy chế, quy trình tác nghiệp, hệ thống báo cáo quản trị và thông tin quản lý, chú trọng công tác quản trị rủi ro.
- Củng cố và nâng cao giá trị thương hiệu, tăng cường quan hệ với cổ đông nhằm cung cấp thông tin tới công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời và minh bạch.
- Tuân thủ và hoạt động theo Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị và các quy định nội bộ khác của Công ty.

5. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Năm 2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký công ty năm 2011 với Tổng mức thù lao cho các thành viên nêu trên là 130.000.000 đồng/tháng tức 1.560.000.000 đồng/năm. Tuy nhiên, do điều kiện thị trường tiếp tục không thuận lợi nên HĐQT, BKS và Thư ký Công ty không nhận thù lao, tức mức chi thực tế bằng 0.

CƠ CẤU VÀ TỔ CHỨC NHÂN SỰ

6. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ
1	Ông Lưu Trung Thái - Đại diện sở hữu phần vốn góp của MB tại TLS	Chủ tịch	37,110,938	371,109,375,000	30.926%
2	Bà Cao Thị Thúy Nga - Đại diện sở hữu phần vốn góp của MB tại TLS - Sở hữu cá nhân	Phó Chủ tịch	18,555,469 75,746	185,554,687,500 757,460,000	15.463% 0.063%
3	Bà Nguyễn Minh Châu - Đại diện sở hữu phần vốn góp của MB tại TLS	Ủy viên	18,555,469	185,554,687,500	15.463%
4	Ông Phan Phương Anh - Đại diện sở hữu phần vốn góp của MB Capital tại TLS - Sở hữu cá nhân	Ủy viên	600,000 219,960	6,000,000,000 2,199,600,000	0.500% 0.183%
5	Ông Quách Mạnh Hào - Sở hữu cá nhân	Ủy viên	462,735	4,627,350,000	0.386%

Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: Không có
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không có
- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không có
- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không có

7. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: Không có

Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập: Không có

Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: Không có

Thông tin chi tiết về cổ đông lớn:

STT	Cổ đông	Số CMND/ĐKKD	Địa chỉ	Cổ phần (CP)	Tỷ lệ (%)
1	Ngân hàng TMCP Quân đội	0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 30/9/1994, thay đổi lần thứ 25 ngày 09/3/2010	Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội	74.221.875	61.85%

VI. MẠNG LƯỚI

Trụ sở chính:

Tầng 5 – 6 – 7, tòa nhà Thăng Long
98 Ngụy Như Kon Tum, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: 04. 37262600 – Fax: 04. 37262601

Chi nhánh Hải Phòng:

28A Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Tel: 031. 4509666 – Fax: 031. 3821885

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Petro Vietnam
1 – 5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. HCM
Tel: 08. 39106411 – Fax: 08. 39106412

Chi nhánh Vũng Tàu

Tầng 1, Tòa nhà VCCI Vũng Tàu
115 Nguyễn Thái Học, TP. Vũng Tàu
Tel: 064. 3594849 – Fax: 064. 3594050